

# Việt Nam: Những biểu hiện sai lầm trong chính sách và kế hoạch tăng trưởng kinh tế không có mục tiêu chiến lược

Vũ Quang Việt  
22 June 2018

**Lời cảm ơn:** Tác giả cảm ơn chị Phan Thanh Hà, anh Tô Văn Trường và anh Đinh Trường Hình đã góp ý sửa chữa. Tuy nhiên tác giả là người duy nhất chịu trách nhiệm về mọi số liệu, ý kiến, quan điểm nêu trong bài viết.

Bài viết phân tích về kế hoạch và chính sách tăng trưởng kinh tế đặc biệt là công nghiệp của Việt Nam mà tác giả cho là không có mục tiêu chiến lược. Phần I lược qua chính sách. Phần II xem xét hiệu quả của chính sách phát triển công nghiệp không chiến lược. Phần III xem xét hệ quả của tình trạng lệ kinh tế nước ngoài. Phần IV phân tích hệ quả đối với tương lai vì quả bom nợ nổ chậm. Phần cuối là kết luận về bản chất của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Bài này có thể nói là dài vì đi vào phân tích nhiều khía cạnh qua số liệu thống kê mà tác giả thu thập, phần lớn là thống kê chính thống nhưng được tác giả thận trọng đánh giá. Hy vọng độc giả chịu khó đọc hết.

Có thể nói đã có sự minh bạch đáng kể trong thống kê do Tổng cục Thống kê xuất bản. Điều này còn thiếu sót đối với Thống kê Bộ Tài chính mà ngay cả sai sót (có lẽ) do lỗi đánh máy trong báo cáo nợ công do Cục trưởng Cục Quản lý nợ ký, vẫn tiếp tục sai mà không được chính lý.<sup>1</sup> Thống kê của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và tín dụng thì gần như không có trong mạng của họ. Tác giả phải dùng thống kê về tín dụng và tiền tệ của Ngân hàng Châu Á (ADB) và thống kê về thanh toán với nước ngoài về Việt Nam của IMF (chắc chắn là do NHNN cung cấp cho hai tổ chức quốc tế này nhưng lại không cung cấp cho người Việt).<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Thí dụ Bản tin Nợ công, số 5, công bố tháng 6, năm 2017, Biểu 5.05 về vay và trả nợ nước ngoài cho thấy Tổng trả nợ trong kỳ năm 2014 và năm 2015 là 39 tỷ US và 30 tỷ US, là con số cực kỳ vô lý, vì tổng số nợ chỉ có 71 tỷ và 80 tỷ US. Các con số sai này chỉ là có số sai của những bản công bố trước đó và tiếp tục sai vào ngày 10/6/2018 lúc tác giả kiểm tra lần cuối. Coi: [http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/ltvc/qln?\\_afzLoop=38772688850362035#!%40%40%3F\\_afzLoop%3D38772688850362035%26centerWidth%3D100%2525%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D5ng5d5jh5\\_4..](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/ltvc/qln?_afzLoop=38772688850362035#!%40%40%3F_afzLoop%3D38772688850362035%26centerWidth%3D100%2525%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D5ng5d5jh5_4..)

<sup>2</sup> Thống kê của Ngân hàng nhà nước chỉ xuất hiện về một quý trong một năm (thí dụ quý III năm 2017 xuất hiện gần 1 năm sau và sau đó biến mất khi quý tiếp theo được công bố.

Và cuối cùng là đề tựa bài: tại sao lại phê phán Việt Nam không có mục tiêu chiến lược? Có phải viết thế là cường điệu không?

Mục tiêu có thể nhằm vào thể chế trong đó Đảng phải nắm quyền quyết định và kiểm soát mọi mặt do đó mới đặt ra chiêu bài quốc doanh là chủ đạo, đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà chính quyền có thể thu hồi từ cá nhân hay tổ chức này mà giao cho cá nhân hay tổ chức khác, hay đại biểu quốc hội phải phản ánh ý Đảng do đó mà ứng cử viên phải được Đảng chọn và khi ở trong Quốc hội phải bầu theo lệnh, v.v..

Mục tiêu có thể là công nghiệp hóa, trong đó vì quyết lấy quốc doanh làm chủ đạo nên phải cấp vốn, đẩy tiền tín dụng cũng như bảo lãnh nợ nước ngoài để làm nó phồng lên bất kể thua lỗ và nhất là bất kể chất lượng và sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mục tiêu cũng có thể là tạo ra việc làm bằng cách dựa vào vốn đầu tư nước ngoài sử dụng sức lao động cơ bắp.

Và sau hơn 40 vẫn thế thì vẫn có thể gọi là chiến lược hay sao?

Chính vì “không có mục tiêu chiến lược” nên mới đưa ra luật đặc khu ban phát đặc ân cho 3 khu vực Vân Đồn, Vân Phong và Phú Quốc trong khi đó gần như chưa có đánh giá chuyên gia chính thức nhằm sửa đổi luật pháp để nâng cao hiệu quả của các khu công nghệ đã hình thành từ lâu, đặc biệt là hai khu công nghệ cao Hòa Lạc và TP Hồ Chí Minh.

Bài viết này xem xét nhiều khía cạnh kinh tế trên cơ sở nhận định là một quốc gia nhằm vào phát triển hay độc lập về kinh tế nếu quốc gia đó nhằm vào làm chủ về lý thuyết và thực tiễn các công nghệ tiên tiến trong nhiều hoạt động sản xuất mà quốc gia đó có tiềm năng, và nhằm vào khả năng tự sáng tạo để tạo ra được các sản phẩm chất lượng có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường nội địa cũng như trên thế giới. Chiến lược chính là nhằm vào các mục tiêu trên.

Còn một câu hỏi quan trọng là tại sao Việt Nam lại mắc lỗi như vậy và phân tích khách quan ai là người chịu trách nhiệm về các lỗi đó để có thể sửa chữa? sẽ không phân tích trong bài viết này.

Một số nội dung tóm lược có thể coi như kết luận quan trọng có thể rút ra trong bài này:

#### **a) Hiện trạng và nhu cầu tăng năng suất lao động, làm chủ công nghệ**

- Hiện trạng là bài học thành công chiến lược của các nước thành công như Nhật và Nam Hàn trong phát triển là chiến lược phát triển giáo dục, khoa học kỹ thuật, xông pha vào thị trường thế giới để học hỏi, mua công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài để xây dựng sản phẩm khoa học của riêng mình, cạnh tranh, kiếm chỗ đứng trên thị trường thế giới, luôn luôn tìm mọi cách, mọi khe hở để bảo vệ thị trường sản phẩm chủ yếu trong

- nền kinh tế của họ, thậm chí không khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm bảo vệ công nghệ non trẻ của chính mình.
- Hiện trạng là nền giáo dục đào tạo đến nay vẫn không tạo ra được lực lượng lao động có đủ trình độ cung cấp cho nhu cầu các nhà đầu tư nước ngoài mà vẫn đang loay hoay bàn luận về cải cách giáo dục thì làm sao có thể tiếp thu được những công nghệ hiện tại, chưa nói đến sáng tạo công nghệ mới tiên tiến. Thành công của kinh tế Trung Quốc chính là điều kiện cho đầu tư nước ngoài là chuyển giao công nghệ đồng thời hệ thống đào tạo của họ có đủ khả năng tiếp thu, khác hẳn Việt Nam chỉ cung cấp lao động đơn giản giá rẻ sẽ không bao giờ thực hiện được mục tiêu công nghiệp hóa.
  - Hiện trạng là nếu không tăng được năng suất lao động trong dài hạn vượt 4% một năm Việt Nam sẽ không thể đạt được mức tăng GDP hơn 5% vì tốc độ tăng lao động hiện nay ở mức 1% một năm sẽ giảm chỉ còn 0.6% sau năm 2025.
  - Hiện trạng cũng là thành tích tăng trưởng của Việt Nam đang quá lệ thuộc vào đầu tư nước ngoài, thực chất chỉ là con số tăng hình thức không thực chất như xuất nhập khẩu lên tới hơn 200% GDP, chỉ thua một nước duy nhất trên thế giới là Singapore. Nhưng khác hẳn các nước khác, xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ để nhập công nghệ và hàng hóa (đặc biệt là máy móc) chất lượng cao chưa làm được thì xuất nhập khẩu của Việt Nam lại chủ yếu là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 71% xuất khẩu và 60% nhập khẩu là của khu vực này. Xuất siêu của nó chỉ đủ để biến thành lãi chuyển ra nước ngoài. Tuy vậy, khu vực này có vốn trung bình trên một lao động còn thấp hơn cả doanh nghiệp tư nhân trong nước. Điều này chứng tỏ rằng hầu hết đầu tư nước ngoài hiện nay chỉ là công nghệ gia công ít vốn và dùng lao động rẻ chỉ phục vụ lợi ích nhà đầu tư nước ngoài. Sự lệ thuộc nước ngoài ở mức như thế đưa nền kinh tế vào tình trạng thiếu bền vững: khi lương bổng tăng cao ở Việt Nam hay nước ngoài đang trong tiến trình thay đổi công nghệ như dùng người máy thông minh, lao động cơ bắp ở Việt Nam sẽ nhanh chóng mất tính cạnh tranh: nhà máy đóng cửa hay chuyển đi, lao động thất nghiệp.
  - Nhu cầu là các cơ quan chuyên môn của chính quyền cần thường xuyên minh bạch hóa các chỉ tiêu đánh giá sự thành công hay thất bại của các dự án nhà nước, về năng suất lao động và chất lượng sản phẩm và chất lượng môi trường và công bố các đánh giá này bằng các phương pháp khoa học theo tiêu chí phổ biến trên thế giới để có cơ sở dữ liệu một cách liên tục và trung thực.
  - Nhu cầu là các cơ quan chuyên môn nhà nước phải có được khả năng đánh giá được công nghệ của các đầu tư hiện có của các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp tư nhân hay nước ngoài lớn có quyền sử dụng đất công. Từ khả năng đánh giá trên, chỉ khuyến khích các đầu tư mới cần quyền sử dụng đất công khi chúng đưa đến sự thay đổi công nghệ và lao động có kỹ thuật. Đây chính là công việc thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việt Nam cần khuyến khích đầu tư nước ngoài vào công nghệ cao, tiên tiến sử dụng lao động có tay nghề và dứt khoát

không khuyến khích công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm chỉ sử dụng lao động cơ bắp. Kinh tế Việt Nam hiện nay đã qua thời của lao động cơ bắp. Nếu trong một thời gian dài vừa qua trong chính quyền mới mà Bộ Kế Hoạch và Đầu tư chỉ đưa ra được Dự luật đặc khu Vân Đồn, Vân Phong và Phú Quốc thì rõ ràng Bộ này có vấn đề về khả năng chuyên môn. Cần quên dự luật này đi vì nó chủ yếu nhằm vào du lịch và đánh bạc, và khai thác địa ốc, không có tác dụng gì tới nâng cao năng suất lao động cả nước, và lại cho quá nhiều quyền cho người nước ngoài trong đó được quyền tới không cần visa và làm việc không cần giấy phép lao động vượt hẳn quyền của người Việt Nam, có khả năng biến nó thành tô giới. Dự luật cũng cho phép đặc khu truong quyền giao đất, chỉ định thầu là một biểu hiện rõ ràng về lợi ích nhóm. Và mục tiêu chiến lược của sản xuất là phi mục tiêu vì sản xuất gì cũng được kể cả vũ khí.<sup>3</sup>

- Nhu cầu là cần có đội ngũ chuyên gia đủ năng lực cho thiết kế xây dựng chiến lược phát triển các lĩnh vực kinh tế một cách tin cậy. Ví dụ có nhiều bất hợp lý cần đánh giá lại kế hoạch sơ đồ chiến lược phát triển điện cho đến năm 2035 của Bộ Công Thương vì nó chủ yếu là dựa vào điện than, tại sao mục tiêu tăng sản lượng điện sau 2025 quá cao so với các nước trong khu vực trong khi hiệu quả sử dụng năng lượng lại quá thấp, chưa cập nhật, dự báo được những thành tựu về công nghệ kể cả giá thành của các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nhu cầu là cần chấm dứt vay vốn nước ngoài với điều kiện hợp tác đầu tư hoặc dùng công nghệ lạc hậu của họ. Ở đây cần nhấn mạnh thêm là Bộ Tài chính đã thiếu minh bạch khi không còn công bố nợ nước ngoài phân theo nước chủ nợ trong Bản Tin Nợ hàng năm.

#### **b) Hiện trạng về nợ và nhu cầu giảm nợ**

- Hiện trạng là kinh tế Việt Nam từ năm 2006 đến nay được xây dựng trên núi nợ nhưng hiệu quả thấp, năng suất tăng ở mức thấp nên GDP cũng tăng ở mức thấp hơn thời trước đó. Nợ của nền kinh tế này cần được hiểu rộng hơn là kiến thức thông thường của mọi người. Nợ bao gồm nợ chính phủ và nợ của doanh nghiệp nhà nước (đây mới là nợ công bởi vì chính phủ có trách nhiệm của sở hữu chủ), nợ của doanh nghiệp và nợ của hộ gia đình. Nếu nhìn toàn bộ nợ của khu vực phi tài chính để có thể so sánh quốc tế, thì núi nợ này vào năm 2016 đã lên tới 338% GDP, và tăng rất nhanh từ 249% năm 2011. Tỷ lệ này cao hơn tất cả mọi nước trên thế giới, vượt xa 69% của Indonesia, 149% của Thái Lan. Có một thời gian khi lãi suất thấp xuống vì khủng hoảng ở nước ngoài, áp lực nợ có giảm, nhưng sắp tới khi lãi suất tăng cao hơn, núi nợ trên có thể đưa trở lại tình hình căng thẳng của nợ không trả được.
- Hiện trạng là núi nợ vẫn tiếp tục tăng mạnh nhất là chính phủ vẫn theo đuổi mức tăng tín dụng ở mức 20%. Hệ quả về khả năng trả nợ trong tương lai khó lường khi lãi suất trên thị trường thế giới đã tăng trở lại cũng

---

<sup>3</sup> Vũ Quang Việt, <https://www.diendan.org/viet-nam/ve-du-an-luat-dac-khu-kinh-te>.

như lạm phát đang trở lại trên thị trường, có khả năng vượt 4% trong năm 2018.

- Nhu cầu là chấm dứt quyền thu hồi đất của người có quyền, đơn giản nhất là qui định nhà nước chỉ có quyền thu hồi đất vì lợi ích công cộng, chấm dứt quyền thu hồi đất của người này rồi giao cho người khác. Giá thu hồi đất phải là giá thị trường và thuận mua vừa bán.
- Nhu cầu là tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước qua biện pháp cổ phần hóa, giữ tỷ lệ cổ phần 51% cho người trong nước. Nhưng việc đầu tiên cần làm là chấm dứt việc thành lập các doanh nghiệp nhà nước mới, chấm dứt việc doanh nghiệp nhà nước mua cổ phiếu các doanh nghiệp tư nhân, chấm dứt việc cấp vốn, bảo lãnh vốn và các ưu đãi như giao đất cho doanh nghiệp nhà nước, và chấm dứt việc giao các dự án đầu tư của nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước.
- Nhu cầu cần sớm ngăn chặn, xử lý kịp thời sự thất thoát, nâng vốn trong đầu tư công thực chất là hành động tham nhũng làm tăng nợ công.

### **c) Hiện trạng và nhu cầu về thể chế**

- Hiện trạng hiện nay là bộ máy công chức ở các ngành (Bộ) và địa phương (Tỉnh, thành phố) yếu kém về trình độ chuyên môn trong ban hành chính sách, trong tổ chức quản lý các hoạt động kinh tế kém hiệu quả, thiếu sự kiểm soát để phát hiện và xử lý kịp thời những hiện tượng tổ chức tham nhũng có tính hệ thống.
- Hiện trạng là thể chế hiện nay dựa trên sự ban phát quyền sử dụng đất và tín dụng cho các chủ nhân của doanh nghiệp nhà nước, tạo thành một tầng lớp lợi ích. Chính hiện trạng này đã đưa đến các tỷ phú đô la địa ốc chứ không đưa đến 1 tỷ phú công nghiệp hay dịch vụ nào.
- Hiện trạng là tham nhũng mà hành động mờ ám rất lớn. Buôn lậu có thể cung cấp ngoại tệ cho thị trường trôi nổi trong nước. Tiền tham nhũng như ghi tăng chi phí đầu tư và nhập khẩu và tiền tham nhũng nào được tạm để ở nước ngoài. Nhiều năm gần đây do lãi suất Việt Nam cao hơn nhiều lãi suất trên thị trường thế giới, cũng như thị trường có mở rộng cho hoạt động tư nhân, tiền tham nhũng này đã được chuyển về Việt Nam dưới dạng kiều hối. Ước tính sơ bộ dựa vào phân tích cán cân thanh toán cho thấy tiền chuyển về Việt Nam mang tính tham nhũng ngày càng tăng và có thể lên tới 8-10 Tỷ USD trong vài năm gần đây. Tiền ngoại tệ trôi nổi này đã được Ngân hàng Nhà nước mua vào, và làm tăng dự trữ ngoại tệ lên trên 50 tỷ USD, dù lớn nhưng vẫn còn thấp hơn dự trữ cần thiết cho 3 tháng nhập khẩu.
- Hiện trạng là thể chế hiện nay đã bị lạm dụng làm giàu chính cho một số người liên quan đến địa ốc thực chất là một kiểu tham nhũng dựa trên chính sách thu hồi đất giá rẻ so với thị trường, trong khi sức sản xuất đại diện bằng năng suất lao động tăng ở mức thấp.
- Nhu cầu là cần cải cách sớm làm trong sạch thể chế thay vì chỉ tiến hành kéo dài cuộc chiến chống tham nhũng ngay trong nội bộ quyền lực và chỉ xây dựng quyền lực tập trung vào người đứng đầu đảng rất khó thành

công về lâu dài. Muốn thế, quyền lực cần phải kiểm soát. Muốn kiểm soát cần có cân bằng quyền lực và sự độc lập của tòa án. Điều này có lẽ phải tiếp tục phân tích với sự tham gia với thiện chí tiến bộ của những những nhà chuyên môn trong hệ thống quyền lực ở Việt Nam.

# Phần I. Chính sách phát triển công nghệ Việt Nam

## 1. Chính sách nhằm vào qui mô nhưng không nhằm vào chuyển giao công nghệ

Việt Nam là một nước lớn, gần 100 triệu dân, một thời nổi danh về ý chí tự cường, hiếu học nhưng nền kinh tế ngày càng trở nên địa chỉ cung cấp lao động không chuyên, giá rẻ cho các công ty trên thế giới. Đó là một nền kinh tế gia công xuất khẩu, ngày càng lệ thuộc vào sự phát triển của các nền kinh tế khác, trong đó có Mỹ, Nhật, Nam Hàn, Trung Quốc. Mục tiêu của thời Nguyễn Tấn Dũng từ 2006-2016 là hô hào quyết liệt đạt tốc độ tăng GP 9-10% không thành công bằng mọi cách như:

- a) xây dựng các tập đoàn quốc doanh lớn thành quả đấm thép, bằng vay mượn nước ngoài hay từ ngân sách qua việc bơm tín dụng nên đã tạo ra lạm phát cao (trên 23% năm);
- b) khuyến khích đầu tư nước ngoài để xuất khẩu mà không xem xét hiệu quả của chúng qua thu nhập, tay nghề và kiến thức công nghệ mà nó mang lại cho nền kinh tế quốc gia (có thể rất nhỏ nếu chỉ là gia công lắp ráp với hàng hóa và tài sản trí tuệ nhập từ nước ngoài)<sup>4</sup> cũng như phí tổn khi thực hiện công đoạn cần nhiều điện và gây ô nhiễm như trường hợp sản xuất thép ở Việt Nam.

Quả đấm thép doanh nghiệp quốc doanh không mục tiêu chiến lược đã tạo ra nợ nần không trả được, những đã tạo cơ hội cho lạm dụng, biến các công ty sản phẩm của chúng thành công ty lợi ích nhóm, thu hồi đất của nhân dân gọi là sở hữu toàn dân gây nhiều oan trái và bất công để trao cho tư bản trong nước và nước ngoài, vay mượn tiền ngân hàng, để chia nhau; nơi nào thành công thì chủ yếu là kinh doanh đất đai và nhà cửa, nhất là ở những vùng trọng điểm như Hà Nội, TPHCM, và vùng có biển đẹp như Đà Nẵng-Quảng Nam và Nha Trang.<sup>5</sup>

Chính sách công nghiệp này thay vì khuyến khích chuyển giao để làm chủ và phát triển công nghệ chỉ tập trung vào khai thác tài nguyên từ dầu lửa, bô xít, đóng tàu (thời thị trường đã ứ đọng) đồng thời khuyến khích đầu tư nước ngoài, thậm chí quên cả công nghiệp tư nhân trong nước, với ước muốn làm giàu nhanh bằng cách dựa vào nước ngoài mà không cần phát triển.

Chính sách không có chiến lược này khác hẳn điều mà Nhật và sau đó Nam Hàn theo chân Nhật đã làm là tập trung xây dựng cơ sở cạnh tranh cho công nghiệp nội địa: xây dựng nền móng khoa học kỹ thuật với các đại học tiên tiến, chất lượng, chủ động đẩy nhanh chuyển giao công nghệ bằng cách mua công nghệ

---

<sup>4</sup> Một Iphone thiết kế ở California có chi phí là 370 US một cái nhưng lắp ráp ở TQ chỉ mang lại chi phí góp thêm ở đó là 3-6% mà thôi, thế nhưng khi xuất sang Mỹ được ghi là xuất 370 US của TQ, <https://www.reuters.com/article/us-usa-trade-china-apple/designed-in-california-made-in-china-how-the-iphone-skews-u-s-trade-deficit-idUSKBN1GX1GZ>.

<sup>5</sup> Chính sách này tác giả đã bàn ở bài [Khủng hoảng kinh tế Việt Nam 2008: sự sai lầm về chính sách và vai trò của tập đoàn kinh tế quốc doanh](#) (2009).

tiên tiến và thuê chuyên gia giỏi của nước ngoài, tiến tới làm chủ chúng để phát triển công nghệ quốc gia. Việt Nam lại chỉ nhằm mua máy móc từ nước ngoài, thường là máy móc lạc hậu, điển hình là tàu cũ, nhà máy điện than, làm xi măng, và phân bón từ Trung Quốc, có lẽ vì để khai man giá và được lại quả.

TQ cũng theo cùng chiến lược đó, mặc dù phải mở cửa hơn cho đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nhưng tạo mọi áp đặt để có chuyển giao công nghệ. Cũng bắt chước Mỹ trước đây là theo dõi, đánh giá và làm báo cáo hàng năm về các công nghệ cốt lõi của từng hoạt động kinh tế, Tập Cận Bình nhấn mạnh đến công nghệ cốt lõi mà TQ phải làm chủ.<sup>6</sup> Việt Nam sau bao năm phát triển vẫn tiếp tục dựa vào nhà thầu TQ và nước ngoài để xây dựng các công trình hạ tầng từ xa lộ, cầu cống, sân vận động và đường sắt trên cao, có lẽ vì để mượn tiền TQ thay vì vòi ngân sách rồi sau đó để ăn chia; giá rẻ chỉ là cái cớ vì thật sự là đắt do không thực hiện đúng tiến độ và chất lượng thấp, đòi hỏi sửa chữa lớn ngay sau khi hoàn thành.<sup>7</sup> Cho đến nay Việt Nam có 49 dự án trong 62 dự án xi măng do TQ làm chủ thầu; 16/27 dự án BOT, 90% dự án EPC (thiết kế cung cấp thiết bị) lên tới hàng tỷ USD như đường sắt Cát Linh – Hà Đông, Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, rồi nhà máy đạm Hà Bắc, Ninh Nhà máy đạm Ninh Bình, v.v. đều do TQ làm tổng thầu.<sup>8</sup> Có phải chính quyền và người Việt đã mất khả năng học hay đã có sự cấu kết trúng thầu để ăn chia, mà chính quyền đã mất khả năng kiểm soát?

## **2. Hiện nay chính sách công nghiệp này vẫn không thể thay đổi bởi vì Việt Nam không đề ra nổi chiến lược phát triển và công cụ thực hiện và kiểm tra**

Không có chiến lược, không có công cụ thực hiện và kiểm tra, hệ thống chính quyền và chính trị nằm dưới sự điều động của nhóm lợi ích tài chính trước đây và hiện nay là địa ốc, Việt Nam tiếp tục là nơi tiếp nhận công nghệ TQ đã dư thừa, phế thải, gây ô nhiễm như thép Formosa,<sup>9</sup> trở thành nơi tiếp nhận thép dư thừa của TQ để xuất sang Mỹ mà theo Mỹ, 90% thép nhập từ Việt Nam có nguồn gốc TQ, với lượng hơn 0.7 triệu tấn, tăng 300% trong năm 2016. Đây là số thép dư thừa không tiêu thụ nổi ở TQ được chuyển sang Việt Nam để xuất sang Mỹ.<sup>10</sup> Chính vì hành động này, Mỹ đã nâng thuế suất nhập khẩu gần 500% đối với thép nguội và hơn 200% đối với thép chống gỉ được đánh giá có nguồn

---

<sup>6</sup> [https://www.nytimes.com/2018/05/11/world/asia/xi-jinping-china-national-security.html?ref=collection%2Fsectioncollection%2Ftechnology&action=click&contentCollection=technology&region=stream&module=stream\\_unit&version=latest&contentPlacement=8&pgtype=sectionfront](https://www.nytimes.com/2018/05/11/world/asia/xi-jinping-china-national-security.html?ref=collection%2Fsectioncollection%2Ftechnology&action=click&contentCollection=technology&region=stream&module=stream_unit&version=latest&contentPlacement=8&pgtype=sectionfront).

<sup>7</sup> <http://vneconomy.vn/thoi-su/ly-do-nhieu-nha-thau-trung-quoc-trung-thau-tai-viet-nam-20170518055814617.htm>.

<sup>8</sup> <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/so-phan-cac-du-an-co-su-tham-gia-cua-nha-thau-trung-quoc-tai-viet-nam-400377.html#inner-article>.

<sup>9</sup> Vũ Quang Việt, Thị trường thép và Formosa, KTSG (2016), <http://www.thesaigontimes.vn/149047/Thi-truong-thep-va-Formosa.html>.

<sup>10</sup> <https://www.trade.gov/steel/countries/pdfs/2016/annual/imports-us.pdf>.



gốc TQ để trừng phạt Việt Nam.<sup>11</sup> Ngoài ra, mới đây Mỹ cũng áp thuế 25% lên thép sản xuất từ Việt Nam.<sup>12</sup>

Không có tài nguyên quặng đáng kể, nhưng Việt Nam lại tiến vào sản xuất thép từ quặng, vừa ô nhiễm vừa tăng nhu cầu về điện, đòi hỏi đầu tư lớn. Có lẽ chỉ để tiếp nhận quặng dư từ TQ và nhà máy điện than đang bị chính phủ TQ phế thải vì gây ô nhiễm nhằm duy trì giá điện rẻ, không phải là để phục vụ người nghèo, mà chủ yếu phục vụ công nghiệp lỗi thời được chuyển từ TQ sang (vấn đề thép tác giả đã đánh giá trong một bài trước đây<sup>13</sup> và vấn đề giá điện quá rẻ so với thế giới<sup>14</sup> cũng vậy). Có thể sản xuất thép từ phôi thành thép cao cấp có thể cần thiết, nhưng không phải là thép thô từ quặng, nhất là với ý định khai thác mỏ Thạch Khê mà các chuyên gia đều khuyến cáo không nên quặng năm gần và sâu dưới mực nước biển.<sup>15</sup> Rõ ràng Việt Nam an phận dựa vào nhà thầu TQ mà không cần chuyển giao công nghệ, khác hẳn chiến lược phát triển của TQ. TQ chỉ cần một lần học từ nhà thầu Nhật xây hệ thống xe lửa cao tốc là đã làm chủ công nghệ này để rồi đấu thầu xây công nghệ này ở Lào, Thái Lan, Indonesia và cạnh tranh thầu ở cả California.

### Biểu 1. Kế hoạch lượng cung điện theo kế hoạch của Bộ Công thương (%)<sup>16</sup>

	2016	2020	2025	2030
Nhiệt điện than	37.1	49.3	55	53.2
Nhiệt điện khí	26	16.6	19.1	16.8
Điện tái tạo	0	6.5	6.9	10.7
Điện hạt nhân	0	0	0	5.7
Thủy điện	35.5	25.2	17.4	12.4
Nhập*	1.4	2.4	1.6	1.2
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0
Điện cung cấp (tỷ Kwh)	177	265	400	542
Than cần thiết (triệu tấn)	45	65	95	129

Chú thích (\*): năm 2016 gồm cả 0.7% là điện dầu.

Tệ hơn thế, Bộ Công Thương Việt Nam lại mới kế hoạch điện cho đến năm 2030 đã được Thủ tướng ký, vẫn giữ mức tăng điện sản xuất hàng năm 11% cho tới

11 U.S. slaps duties on Vietnamese steel originating from China (2017), <https://www.reuters.com/article/us-usa-trade-steel/u-s-slaps-duties-on-vietnamese-steel-originating-from-china-idUSKBN1DZ385>.

12 <http://www.vietnam-briefing.com/news/impact-of-u-s-steel-tariffs-on-vietnam.html/>.

13 Thị trường thép và Formosa, <http://www.thesaigontimes.vn/149047/Thi-truong-thep-va-Formosa.html>.

14 Không nên duy trì giá điện rẻ, <http://www.thesaigontimes.vn/162679/Khong-nen-duy-tri-gia-dien-re.html>.

15 <http://baohatinh.vn/dau-tu/dung-khai-thac-mo-sat-thach-khe-bai-2-tranh-ton-that-tai-nguyen-he-luy-moi-truong/151030.htm>

16 <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-428-QĐ-TTg-de-an-dieu-chinh-quy-hoach-phat-trien-dien-luc-quoc-gia-2011-2020-2030-2016-306608.aspx>.

2020, một mức quá cao so với 3% ở thế giới và 6.1% ở khu vực Đông Nam Á.<sup>17</sup> Kế hoạch tăng sản lượng điện cũng rất cao, ở mức 11% mỗi năm cho đến 2020, 8.6% trong thời gian 2020-2025 và 7.4% sau 2025.

Và việc tăng quá đáng này lại dựa chủ yếu là điện than, từ 19% nguồn điện năm 2010 lên 53% năm 2030 (coi biểu 1).<sup>18</sup> Kế hoạch này cần tới 65 triệu tấn than năm 2020, 95 triệu tấn than năm 2025 và 129 triệu tấn than năm 2030. Than là nguồn gốc ô nhiễm, mà Việt Nam sẽ phải nhập khẩu ở mức rất lớn, đến 54 triệu tấn than vào năm 2030.<sup>19</sup> Việt Nam hiện nay có 20 nhà máy điện than, sẽ thêm 11 nhà máy nữa vào năm 2020, và tổng cộng có thể là 45 nhà máy năm 2030. Hiện nay Việt Nam dùng 45 triệu tấn than, và sản xuất ra 15.7 triệu tấn xỉ. Đến năm 2030 sẽ để lại 45 triệu tấn xỉ phải giải quyết mà Bộ Công thương nói sẽ giải quyết, nhưng không thấy nói đến chi phí giải quyết để so sánh với chi phí dùng điện khí và điện mặt trời và gió.<sup>20</sup>

Có thể không thể bỏ hoàn toàn điện than nhưng cần nhà máy công nghệ tiên tiến ít gây ô nhiễm, và phải tính toán dựa trên so sánh lợi ích và chi phí. Điều này chưa thấy có nghiên cứu tổng hợp kinh nghiệm các nước và tiềm năng phát triển trên thế giới của Bộ Công thương. Nghiên cứu của Cơ quan Thông tin Năng Lượng Mỹ (EIA) cho thấy nếu áp dụng tiêu chuẩn bảo vệ môi trường điện than sẽ đắt hơn các phương pháp sản xuất điện khác rất nhiều.<sup>21</sup> Có lẽ Việt Nam nên học hỏi Thái Lan, ngay năm 2015, thủy điện chỉ có 8.3%, điện tái tạo 6.5%, nhưng tại sao họ chỉ dùng 20% điện than, còn đến 64.2 là điện khí ít ô nhiễm. Kế hoạch năm 2036 sẽ tăng điện tái tạo lên 17.9% và rút điện khí xuống 36.8%.<sup>22</sup> Thái Lan sử dụng điện trên đầu người là 2900kwh cao hơn 49% sử dụng ở mức 1900kwh đầu người ở Việt Nam, thế nhưng GDP trên đầu người của họ cao 2.7 lần Việt Nam. Họ dùng ít điện cũng vì giá điện ở đó là 12 xu Mỹ/Kwh, hơn hẳn 7.5 xu ở Việt Nam (giá năm 2016).

Nhìn ở một khía cạnh khác về khai thác kinh tế biển, Bộ Công Thương cũng vẫn quanh quẩn công nghệ lạc hậu khi lên [kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại biển đến năm 2025, tầm nhìn 2035](#) (ký năm 2017) với “quan điểm” “không thu hút những dự án công nghệ lạc hậu, giá trị gia tăng thấp và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường”, nhưng khi đi vào định hướng cụ thể thì lại chủ trương “phát triển các ngành có tiềm năng và lợi thế: khai thác và chế biến than, dầu khí, hóa chất, sản xuất điện (nhiệt điện và năng lượng tái tạo), cơ khí, luyện kim, điện tử,

---

<sup>17</sup> Điện các nước Đông Nam Á từ 2000 đến nay tăng hàng năm 6.1%, cao gấp đôi tốc độ tăng trung bình trên thế giới, theo [báo cáo năm 2017 của International Energy Agency, Figure 1.4, trang 22](#).

<sup>18</sup> <http://en.evn.com.vn/d6/news/Revision-of-National-Power-Development-Master-Plan--66-163-414.aspx>.

<sup>19</sup> <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/nhan-dinh-phan-bien-kien-nghi/hang-luong-viet-nam-trong-lo-trinh-doi-moi-tong-the.html>.

<sup>20</sup> <http://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/quy-hoach-cac-nha-may-nhiet-%C4%91ien-108404-136.html>.

<sup>21</sup> [https://www.eia.gov/outlooks/aeo/pdf/electricity\\_generation.pdf](https://www.eia.gov/outlooks/aeo/pdf/electricity_generation.pdf).

<sup>22</sup> Trang 76, [https://www.egat.co.th/en/images/about-egat/PDP2015\\_Eng.pdf](https://www.egat.co.th/en/images/about-egat/PDP2015_Eng.pdf).

chế biến thủy, hải sản).” Tầm nhìn dài lâu này cũng chỉ là hướng lui vào công nghiệp cũ, gây ô nhiễm và phá hoại môi trường biển, kể cả bất lợi với với công nghiệp du lịch, đặc biệt là biển, là thế mạnh của Việt Nam.

Còn Bộ Kế hoạch đầu tư với cả một bộ sậu lớn nhất nhì trong các bộ lại chỉ đưa ra được mỗi [Dự luật về đặc khu dành cho Vân Đồn, Bắc Vân Phong và Phú Quốc](#) (2018) chủ yếu nhằm viết cho nhóm lợi ích địa ốc và đánh bạc, nhưng với quá nhiều lỗ hổng, mở đường cho Trung Quốc kiểm soát đường từ miền Tây Nam TQ ra biển, thiết lập chiến lược một vành đai một con đường của TQ. Luật cho phép nhà đầu tư kể cả người nước ngoài kéo dài thuê quyền sử dụng đất tới 99 năm, vượt qui định của Luật Đất Đai với thời hạn là 50 năm và 70 năm trong trường hợp đặc biệt (điều 33), và chẳng khác gì trường hợp TQ nhượng địa Hồng Kông cho Anh. Dân TQ được đi vào vùng đặc khu không cần thị thực (visa), người nước ngoài nếu đầu tư 5 năm được cấp thẻ tạm trú 10 năm, lao động kéo dài tới 180 ngày không cần giấy phép (điều 46), và người thuê đất, mua địa ốc được quyền mua bán và thừa kế (điều 33), và có thể dùng luật pháp nước ngoài xử tranh chấp thay vì luật Việt Nam. Chủ tịch đặc khu được quyền miễn giảm tiền thuê đất 30 năm (điều 45). Luật không chỉ cho phép đánh bạc mà gần như mọi hoạt động kể cả sản xuất vũ khí. Thuế thu nhập rất thấp so với các ngoài vùng đặc khu, lại được miễn 4 năm, giảm một nửa 9 năm sau đó (điều 43), Thêm nữa, chủ tịch đặc khu được quyền ký thuê lao động, chọn thầu và đặc biệt là được phép bội chi ngân sách 70% so với số thu. Không hiểu rồi ai có trách nhiệm chi trả nợ nần của các đặc khu này khi chúng mất khả năng chi trả? Ngân sách nhà nước trung ương? Và ba địa điểm được hưởng mọi ưu đãi, tức là được giảm trừ đóng thuế, không nằm trong khu vực gần đại học có uy tín, hay khu dân cư có nguồn nhân lực tay nghề cao, chúng sẽ chỉ là những ốc đảo không có khả năng lan tỏa về công nghiệp dù Luật nói đến một cách dài hơi phát triển thành trung tâm thương mại tài chính, hay công nghiệp công nghệ thông tin – cơ khí chính xác, hay trung tâm giáo dục nghiên cứu (điều 16). Có thể thấy ngay những ưu đãi này thực ra là dành cho giới cầm quyền, có khả năng khai thác mỏ vàng địa ốc phục vụ người nước ngoài. Người bình thường không thể hiểu nổi Bộ Chính trị và chính quyền lại có thể đưa ra một dự luật như thế. Phản ứng của dân chúng có thể nói là chưa từng thấy, xóa đi phần lớn, nếu không nói là xóa sạch, niềm tin mà ông Nguyễn Phú Trọng khởi xướng trong chiến dịch chống tham nhũng vừa qua. Chống tham nhũng mà không chống tham nhũng chính sách thì chỉ là chống giả mà nhiều người cho là tranh chấp quyền lực.

Phát triển không cần chiến lược này cũng phản ánh rất rõ trong giáo dục, bởi chính sách giáo dục cũng chỉ nhằm vào số lượng, nhất là số lượng bằng tiến sĩ và danh hiệu giáo sư, những cái làm giới hưởng ưu đãi Việt Nam hãnh tiến.

### **3. Cơ sở của chính sách phát triển kinh tế Việt Nam là gì?**

Mặc dù mọi lý thuyết kinh tế để chỉ ra rằng tự do thương mại có lợi cho mọi người. Nhưng thực tế để đạt phần hơn, kinh nghiệm cho thấy những nước đã nhanh chóng ngoi lên được, dù cổ võ cho sự tham gia vào quá trình toàn cầu

hóa, đẩy mạnh xuất khẩu nhưng lại tìm mọi cách bảo vệ thị trường nội địa. ***Chiến lược của các nước thành công trong phát triển là phát triển giáo dục, khoa học kỹ thuật, xông pha vào thị trường thế giới để học hỏi, mua công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài để xây dựng sản phẩm khoa học của riêng mình, cạnh tranh, kiếm chỗ đứng trên thị trường thế giới, luôn luôn tìm mọi cách, mọi khe hở để bảo vệ thị trường sản phẩm chủ yếu trong nền kinh tế của họ, thậm chí không khuyến khích đầu tư nước ngoài nhằm bảo vệ công nghệ non trẻ của chính mình.***

Đây chính là con đường Nhật, Nam Hàn, rồi Trung Quốc sử dụng, mặc dù có sự khác biệt giữa hai nước Nhật Bản, Nam Hàn và Trung Quốc. Hai nước đầu là hai nền kinh tế thị trường mà doanh nghiệp tư nhân phải cố gắng tiến lên trong cạnh tranh bằng hình thức tự học hỏi, mua bản quyền và tự nghiên cứu. Trung Quốc là nước phi thị trường, lấy quốc doanh làm chủ đạo, khi cho phép nước ngoài đầu tư trực tiếp thì sử dụng mỗi câu thị trường lớn để ép các công ty nước ngoài chuyển giao công nghệ cho họ. Chính sách xây dựng kinh tế của Trung Quốc có thể nói là thành công một phần không nhỏ vì lãnh đạo cũng như hầu hết mọi người dân TQ đều mang trong mình “*giấc mộng Trung Hoa*”, mong trở về thời họ còn làm bá chủ, dù cuối cùng có thể dẫn tới thảm họa cho khu vực và thế giới.

Cũng như TQ, Việt Nam đã vượt thoát khỏi nền kinh tế chỉ huy toàn diện nhưng vẫn còn là một nền kinh tế phi thị trường, cũng trên danh nghĩa lấy quốc doanh làm chủ đạo nhưng thực chất là chủ đạo giành quyền ban phát quyền sử dụng đất đai thuộc “*sở hữu toàn dân*”, vốn và quyền kinh doanh. Nhưng có lẽ khác với TQ, rất nhiều lãnh đạo cao cấp nhất của Việt Nam gần đây, điển hình là Nông Đức Mạnh và Nguyễn Tấn Dũng, dường như không có giấc mộng nào khác ngoài “*giấc mộng lợi ích đặc quyền cá nhân, gia đình và phe nhóm trong giới cầm quyền*” và dùng bình phong “*bảo vệ Đảng*” để bảo vệ chính mình. Cũng vì vậy mà ở cả TQ và VN, thể chế hiện tại không muốn dựa trên nguyên tắc phân quyền được luật pháp hóa để kiểm soát quyền lực.

Việt Nam vẫn tiếp tục chính sách vừa dựa vào mượn tiền nước ngoài, với mục đích xây dựng hạ tầng phục vụ kinh tế nước ngoài nhưng lại thường nhằm vào cắt xén đứt túi giới có quyền; Đó là lý do chính quyền hăng hái khuyến khích đầu tư nước ngoài, nhưng lại không nhằm vào chuyển giao công nghệ. Họ thậm chí bán cả thương hiệu doanh nghiệp được coi là thành công rất hiếm hoi của nước mình cho công ty nước ngoài, như trường hợp công ty Bia Sài Gòn quốc doanh (Sabeco) cho Thái Lan năm 2017.<sup>23</sup>

---

<sup>23</sup> <https://baomoi.com/dai-gia-thai-lan-lai-thau-tom-bia-sai-gon/c/24273313.epi>.

## Phần II. Hiệu quả chính sách phát triển công nghiệp không chiến lược của Việt Nam

### 1. Năng suất lao động

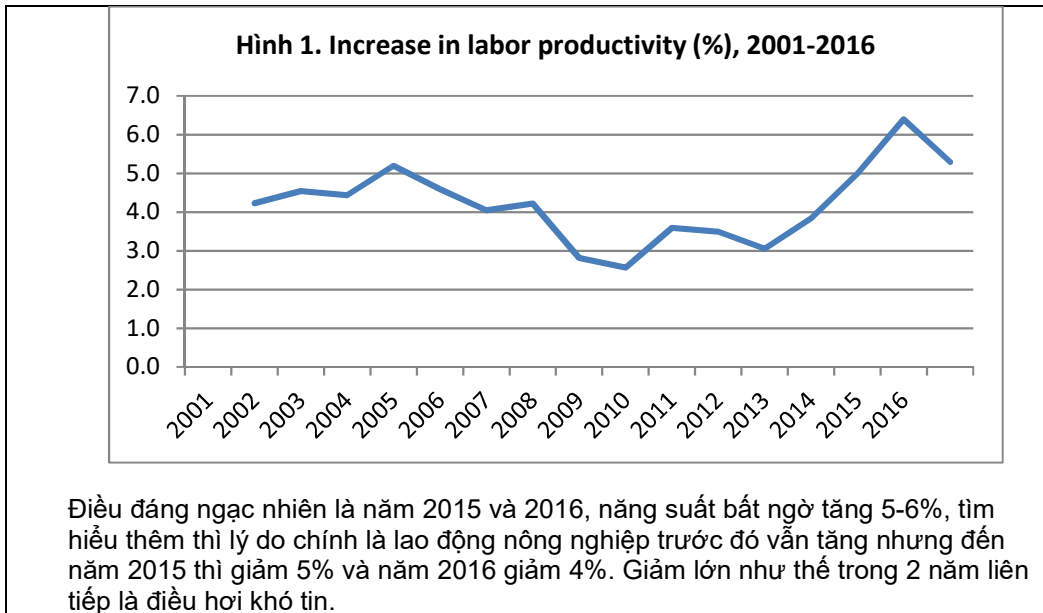
Công nghiệp hóa phản ánh trong việc tăng năng suất lao động. Tất nhiên năng suất lao động của Việt Nam rất thấp, phản ánh qua GDP trên một lao động, nhưng vấn đề là chiều hướng tăng năng suất này như thế nào.

Chính vì đặt lợi ích phe nhóm lên đầu, việc chọn lựa đầu tư nước ngoài và quyết định vay nợ nước ngoài cũng không dựa trên khả năng sinh lợi, thậm chí bất kể khả năng sinh lợi như trường hợp đầu tư vào Bôxít ở Tây Nguyên. **Cho nên, dù dựa vào đầu tư và vốn nước ngoài như thế, năng suất lao động tính theo GDP trên một lao động tăng thấp, tăng bình quân năm trong thời gian 2000 đến nay chỉ đạt 4.0%, nếu tính theo giá cơ bản, đó là chưa kể cách tính GDP theo giá cố định của Việt Nam cao hơn thực tế.**

Đi vào chi tiết hơn, tính từ năm 2010 là năm Tổng cục Thống kê đo lường giá trị sản xuất theo giá cơ bản, dù năng suất lao động trong công nghiệp cao hơn nông nghiệp nhưng năng suất lao động trong khu vực công nghiệp tăng bình quân năm rất thấp, chỉ đạt 2.9%, thấp hơn cả tốc độ tăng của nông nghiệp và dịch vụ (coi biểu 2).<sup>24</sup>

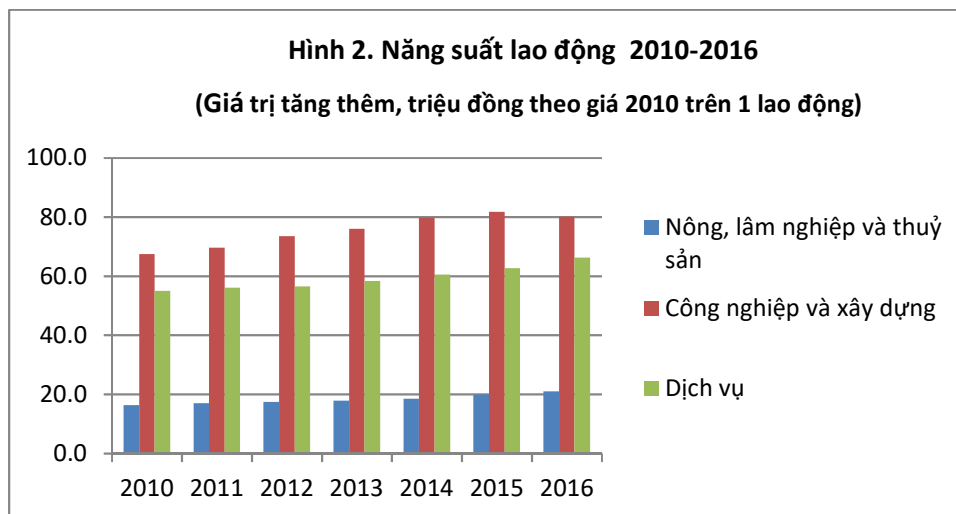
<b>Biểu 2. Tốc độ tăng năng suất lao động theo năm tính kép</b>	
Năng suất ngành (tính theo tăng kép giữ hai năm 2016 và 2010)	
• Nông, lâm nghiệp và thủy sản (GTTT trên 1 lao động)	4.3
• Công nghiệp và xây dựng (GTTT trên 1 lao động)	2.9
• Dịch vụ (GTTT trên 1 lao động)	3.1
Năng suất lao động của nền kinh tế (GDP trên 1 lao động) bình quân 2005-2016	4.0
<u>Nguồn:</u> số liệu lao động, giá trị tăng thêm, GDP theo giá cố định từ Tổng cục Thống kê.	

<sup>24</sup> Trong một bài viết trên Kinh tế Sài Gòn (2018), tác giả cho rằng mức tăng của GDP và dịch vụ công là cao hơn thực chất ít nhất 0.36% nên năng suất thực còn thấp hơn số liệu trong biểu 2 (coi [Tăng trưởng GDP: Thống kê cao hơn thực tế](#)). Tuy nhiên ở đây tác giả vẫn dùng thông tin của TCTK.



**Nguồn:** TCTK: GDP, số liệu giá trị tăng thêm theo ngành và lao động.

**Chú thích:** Năng suất lao động cả nền kinh tế có thể tính bình quân năm từ 2005-2016. Tuy nhiên, không thể tính cho từng hoạt động vì lý do là TCTK chỉ tính giá trị tăng thêm (GTTT) theo giá cơ bản kể từ năm 2010 đến 2016 (đúng theo khuyến nghị quốc tế nhằm tách thuế và bù lỗ sản phẩm, nhằm loại trừ ảnh hưởng của chính sách đến giá trị sản xuất). Tuy nhiên vì số liệu trước 2010 không được điều chỉnh nên không thể so sánh với số liệu trước đó. Chính vì thế nếu so sánh, mà không có hiểu biết về ý niệm dùng trong thống kê kinh tế, ta thấy điều vô lý xảy ra là năng suất công nghiệp giảm 16% năm 2010 và dịch vụ giảm 13% cùng năm, chỉ vì thuế sản phẩm năm 2010 bị loại. Để nghiên cứu năng suất lao động theo chuỗi thời gian dài hơn, TCTK cần tính lại số liệu từ trước năm 2010 theo giá cơ bản.



Với tình trạng trên, do dân số và lực lượng lao động tăng không hơn 1.0% một năm cho đến 2025<sup>25</sup> và sau đó giảm xuống khoảng 0.7%, khả năng tăng GDP bình quân năm không hơn 5.0% năm nếu như năng suất lao động không tăng cao hơn 4.0% một năm.

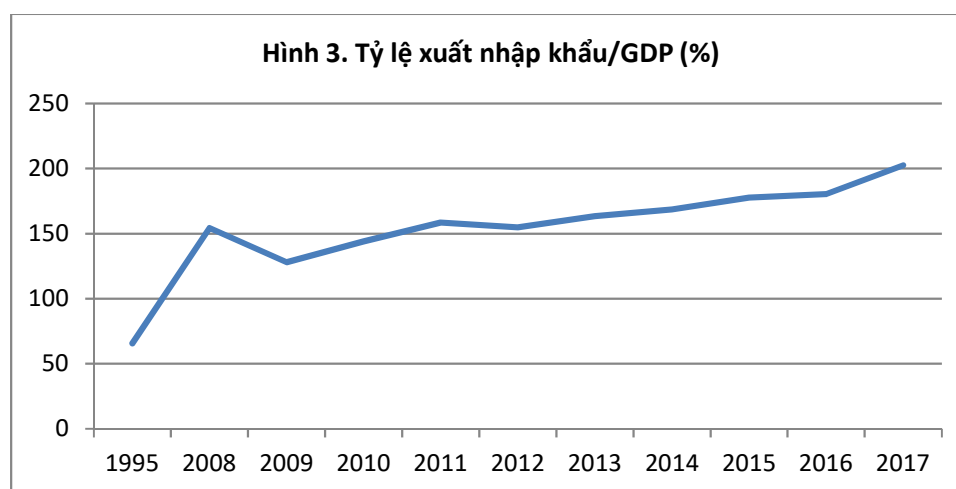
Với tốc độ tăng trưởng năng suất lao động công nghiệp hiện nay ở mức 2.9% một năm, thấp hơn mức tăng trong nông nghiệp nên việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp năng suất lao động tính theo số tuyệt đối sẽ cao hơn, nhưng tốc độ tăng trưởng lại thấp đi.

### Phần III. Hệ quả của tình trạng lệ thuộc kinh tế nước ngoài đối với sản xuất

Phần này sẽ phân tích thống kê để xem xét tình trạng lệ thuộc nước ngoài, theo nghĩa dựa vào đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vay nợ của kinh tế Việt Nam.

#### 1. Việt Nam là nước có tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP cao nhất thế giới.

Tỷ lệ này tăng từ 66% năm 1995 lên 203% năm 2017. Tỷ lệ trung bình trên thế giới là 28%, TQ là 19.6%, và rất cao như Singapore cũng chỉ có 172%.<sup>26</sup>



Nguồn: IMF, Balance of payment of Vietnam, riêng 2017 tác giả tự tính thêm.  
<http://data.imf.org/?sk=b4a9517a-a080-4d8a-b1dd-d1bba58213b7&slid=1414507696896>.  
Tổng cục Thống kê: GDP, tác giả chuyển sang USD.

Với tình hình trên kinh tế Việt Nam có thể dễ dàng bị khủng hoảng trầm trọng và kéo dài nếu như hàng xuất khẩu hoặc vật tư cần để làm hàng xuất khẩu bị chặn bởi nước khác như TQ vì tranh chấp hoặc đầu tư nước ngoài rút ra tìm địa điểm khác vì giá rẻ hơn hoặc là trở lại chính quốc vì cuộc cách mạng xử dụng robot thông minh thay thế lao động cơ bắp hiện nay. Dùng robot thông minh trong sản

<sup>25</sup> Dự báo dân số của Liên Hợp Quốc.

<sup>26</sup> <https://data.worldbank.org/indicator/NE.EXP.GNFS.ZS>.



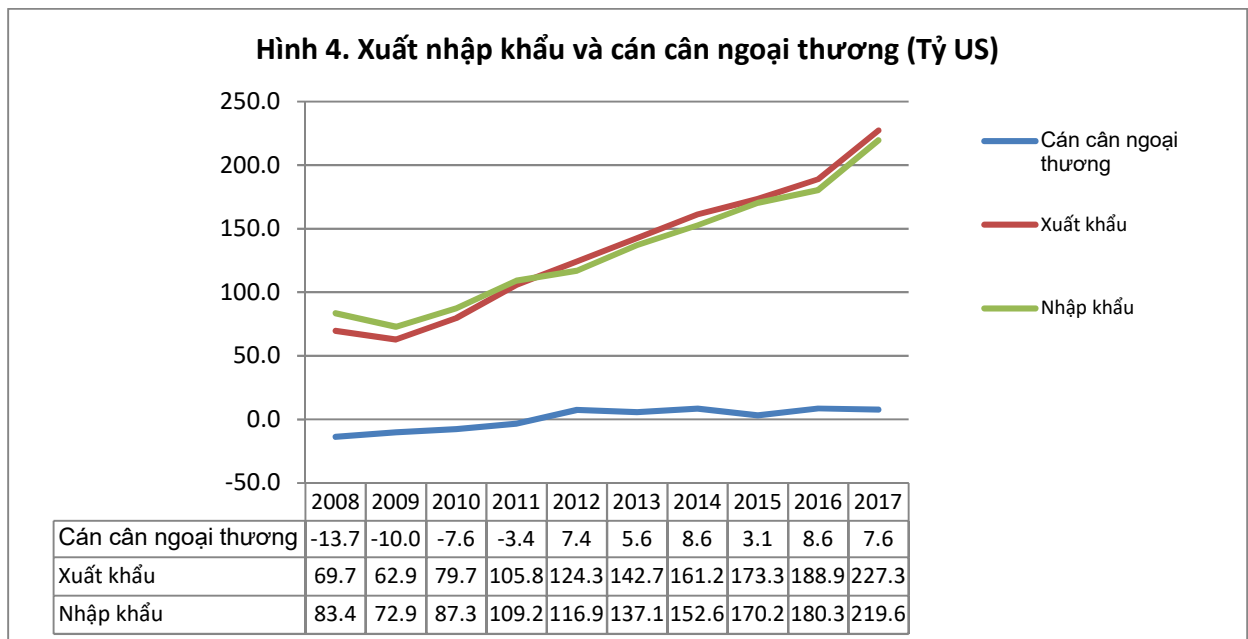
xuất của các nước có công nghệ cao và cần lao động cơ bắp sẽ làm giảm thiểu nhu cầu lao động không chuyên môn của Việt Nam.

Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), 56% việc làm ở 5 nước Đông Nam Á có thể bị thay thế và trên 90% lao động trong ngành may mặc và giày dép như ở Việt Nam và Cambốt bị đe dọa. Phương pháp ILO dùng là xem xét hoạt động nào thay thế bằng robot và sau đó phân tích trên cơ sở so sánh giá thành.<sup>27</sup> Thí dụ robot may mặc gọi là sewbot giảm giá, có thể may một áo may ô ở Mỹ với giá 33 xu so với 22 xu ở Bangladesh, do đó nếu cộng thêm chi phí chuyên chở, sản xuất ở Mỹ có thể cạnh tranh và đưa sản xuất trở lại Mỹ.<sup>28</sup>

## 2. Kinh tế Việt Nam ngày càng nhắm vào phục vụ các nhà đầu tư nước ngoài.

Cán cân ngoại thương có dư thừa một chút từ năm 2012 đến nay cũng nhờ đầu tư nước ngoài (coi hình 4).

Đó là vì khu vực có đầu tư nước ngoài xuất siêu trong khi khu vực kinh tế nội địa tiếp tục nhập siêu. Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài vào năm 2016-2017 ngày càng tăng, đã chiếm 71% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước và chiếm 60% tổng giá trị nhập khẩu (coi hình 5). Công ty trong nước chỉ chiếm dưới 28% tổng giá trị xuất khẩu, và lại chủ yếu là nhập siêu, nhập vượt xuất 23 tỷ US năm 2017, trong khi đó khu vực FDI xuất siêu gần 26 tỷ US (hình 5). **Như thế có thể nói doanh nghiệp trong nước không có sức sản xuất để thâm nhập thị trường thế giới, mà chủ yếu là bãi tiêu dùng hàng nước ngoài.**

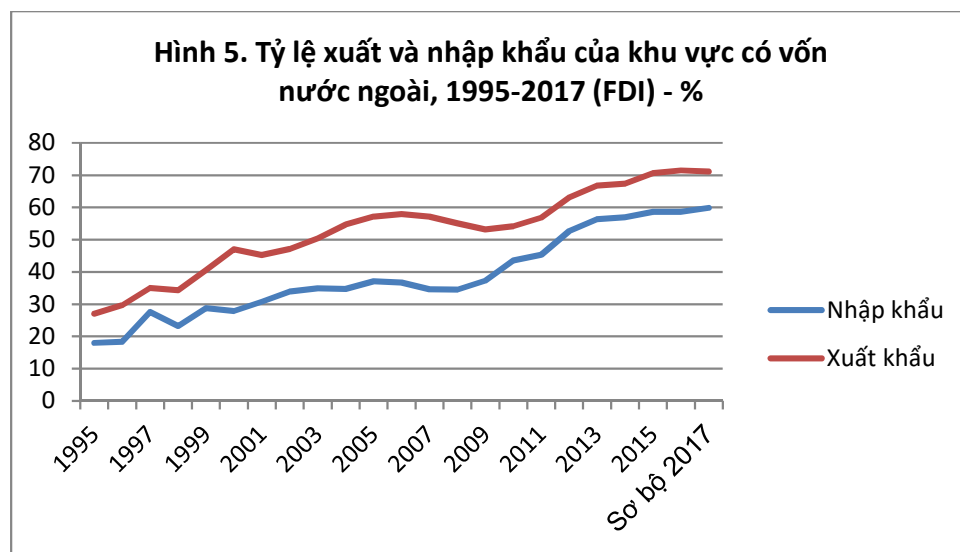


<sup>27</sup> [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed\\_emp/documents/publication/wcms\\_553682.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_emp/documents/publication/wcms_553682.pdf).

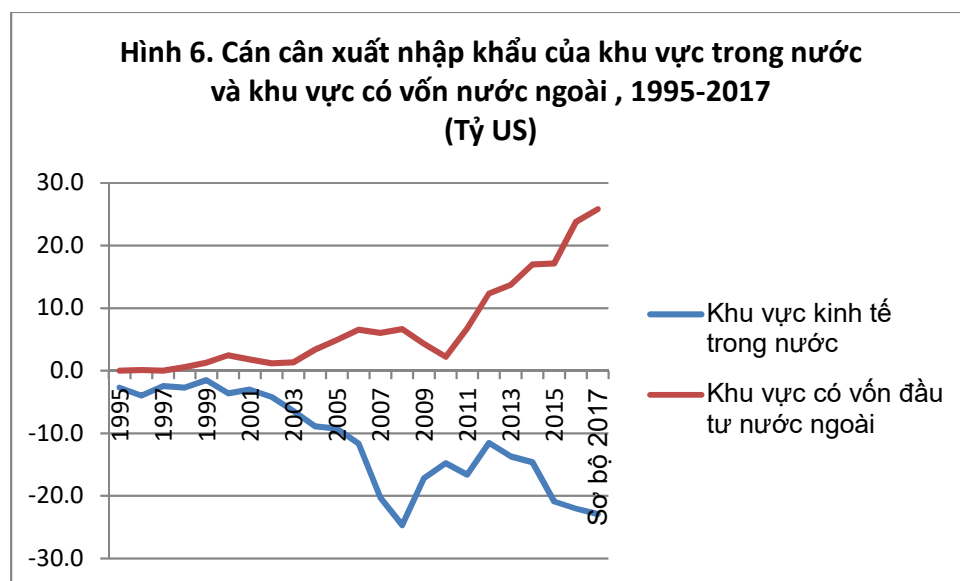
<sup>28</sup> <http://www.deviceplus.com/connect/sewbot-in-the-clothing-manufacturing-industry/>.



Nguồn: IMF, Balance of payment of Vietnam, riêng 2017 tác giả tự tính thêm.  
<http://data.imf.org/?sk=b4a9517a-a080-4d8a-b1dd-d1bba58213b7&sid=1414507696896>



Nguồn: Tổng cục Thống kê (CTTK): 1995-2016. Tổng cục Hải quan: 2017.



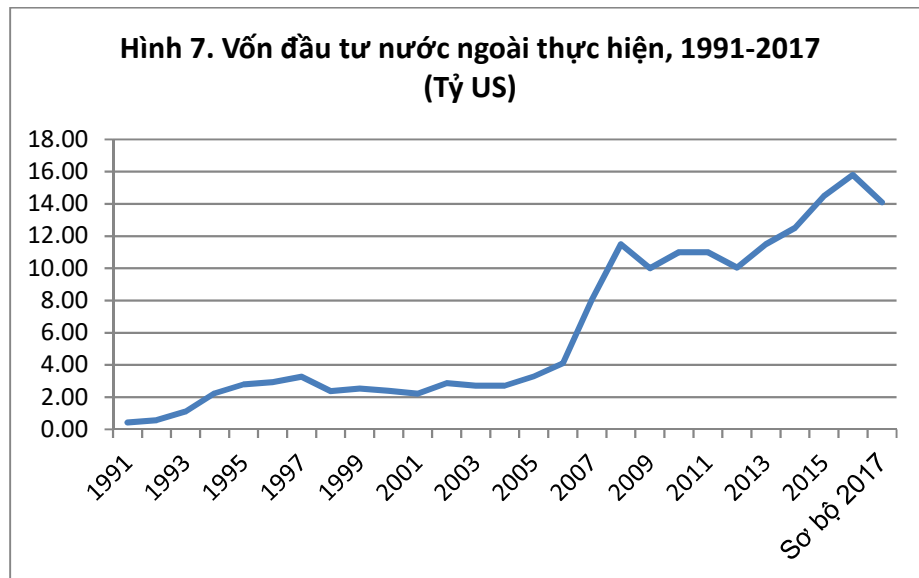
Nguồn: Tổng cục Thống kê (CTTK).

### 3. Dựa dẫm quá nhiều vào đầu tư trực tiếp của nước ngoài, coi đó là chiến lược phát triển

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) tăng mạnh từ 2008 đến nay, đạt trên 10 tỷ USD một năm, như năm 2016 đạt kỷ lục gần 16 tỷ, gần như chưa có nước nào trên thế giới có tỷ lệ đầu tư nước ngoài so với tổng đầu tư cao như Việt Nam,

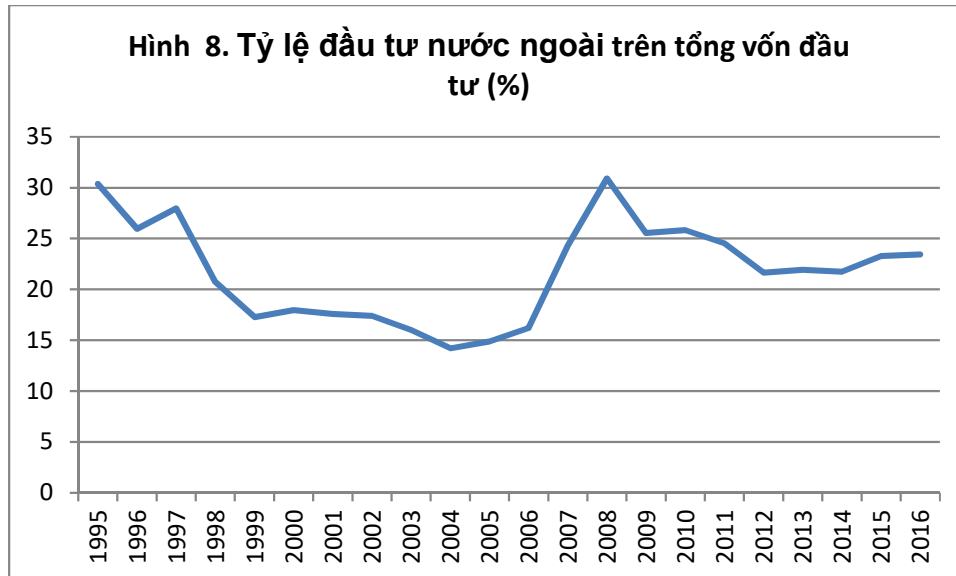
vào năm 2016 chiếm tới 23% đầu tư của cả nước, so với 38% của kinh tế quốc doanh và 39% của kinh tế tư nhân trong nước. (Coi hình 6, hình 7)

Tuy nhiên, theo cơ cấu thì sau khi đạt tỷ lệ cao 30% năm 1995, tỷ lệ đầu tư FDI giảm dần xuống 15%, sau đó kể từ 2008 tăng mạnh lên 30% và hiện nay ở khoảng trên 23% tổng đầu tư và chiếm 7.7% GDP. Đây là tỷ lệ cao, hơn gấp đôi tỷ lệ bình quân của thế giới là 3.1%/GDP trên thế giới, vượt Indonesia (0.5%), Thái Lan (0.8%), Trung Quốc (1.5%), Mã Lai (4.6%), và chỉ thua Singapore (20.7%) hay Hồng Kông (41%) là nước chủ yếu sống nhờ dịch vụ chuyển cảng và trung gian tài chính quốc tế.<sup>29</sup>



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK). Riêng 2017 từ IMF's balance of payment.

<sup>29</sup> <https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.WD.GD.ZS>. Số liệu chính thức của TCTK cao hơn của World Bank.



**Nguồn:** Tổng Cục Thống Kê, [Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế](#)

Kinh tế Việt Nam không chỉ dựa vào đầu tư nước ngoài mà còn tệ hại hơn là chỉ nhằm vào cung ứng lao động cơ bắp giá rẻ cho doanh nghiệp nước ngoài. Tỷ lệ giá trị nhập khẩu trên giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn nước ngoài rất cao mặc dù có giảm từ 90% trước đây xuống trên 80% nói lên tỷ lệ nội hóa và lan tỏa thay đổi không đáng kể. Tính sơ lược dựa vào thông tin năm 2015, tỷ lệ nội hóa cao nhất là 22%.<sup>30</sup>

#### **4. Đầu tư nước ngoài hầu hết là nhằm sử dụng lao động cơ bắp và không có chuyển giao công nghệ**

Đầu tư vốn trên đầu lao động của doanh nghiệp có vốn nước ngoài rất thấp, thấp hơn cả doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Số liệu của TCTK về kết quả sản xuất doanh nghiệp 2010-2014 đã phản ánh điều này. Số liệu năm 2014 (biểu 3 cho thấy), số lao động bình quân được sử dụng trong một doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 312 chỉ bằng một nửa DNNNTU và hơn DNNNDP một chút, nhưng vốn bỏ ra trên đầu một lao động lại rất thấp, thấp hơn cả doanh nghiệp tư nhân trong nước (1.1 tỷ so với 1.4 tỷ) và bằng 25% DNNN. Vốn thấp như thế thì hy vọng gì có công nghệ cao cấp.

<sup>30</sup> Năm 2015, doanh thu của Doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 190 tỷ US, 66% giá trị sản xuất trên là chi phí trung gian (phần còn lại là lãi, khấu hao, chi trả cho lao động và thuế sản xuất). Chi phí trung gian như vậy là 125 tỷ US. Nhập khẩu của doanh nghiệp FDI là 97 tỷ US. Như thế 78% vật tư dùng trong sản xuất là nhập khẩu. Tỷ lệ nội hóa chỉ có 22%.

**Biểu 3. Lao động và vốn trong các loại doanh nghiệp (2014)**

2014	Tổng số			Bình quân một doanh nghiệp		
	Số doanh nghiệp	Số lao động	Vốn (tỷ đồng)	Lao động	Vốn (tỷ)	Vốn bình quân 1 lao động
Doanh nghiệp nhà nước	3,048	1,537,560	6,593,771	504	2,163	4.3
Trung ương	1,703	1,181,263	6,079,076	694	3,570	5.1
Địa phương	1,345	356,297	514,695	265	383	1.4
Đầu tư nước ngoài	11,046	3,449,028	4,016,557	312	337	1.1
Ngoài nhà nước trong nước	388,232	7,148,397	10,144,993	18	26	1.4

**Nguồn:** TCTK, Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam 2010-2014.

**Chú thích:** cần lưu ý vốn theo báo cáo doanh nghiệp là vốn ghi sổ, chưa được tính lại theo giá thị trường nên giá trị phân tích hạn chế.

Chuyển giao công nghệ đã không xảy ra.

Chuyển giao công nghệ có hai mặt: Nhà đầu tư nhận ra tiềm năng lao động công nghệ cao ở Việt Nam và hướng sản xuất và đào tạo ở đó, đồng thời chính phủ Việt Nam thực hiện được kế hoạch nâng cao giáo dục về khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giáo dục đại học để có thể tiếp nhận công nghệ mới. Cả hai mặt đều không nằm trong ý thức của chính quyền và nhà đầu tư (trừ một số rất nhỏ như Intel).

Cho đến mới đây, Intel<sup>31</sup> sau khi đầu tư mới nhận ra rằng họ không thể tìm ra kỹ sư có trình độ vì đại học Việt Nam đã không cung cấp được kỹ năng tối thiểu về ngành kỹ sư;<sup>32</sup> vì trong một kỳ thi thử chỉ có 90 trong 2000 kỹ sư là vượt qua được trình độ tối thiểu. Để đáp ứng được tình hình, họ phải đưa kỹ sư đã được thuê sang Mỹ du học. Samsung nói chung nhằm vào lao động không tay nghề và lương thấp.<sup>33</sup> Nói tóm lại, chính sách của Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ nhằm vào khai thác tài nguyên và tiếp nhận công nghệ phế thải từ Trung Quốc để thực hiện (bôxít, thép, điện than, xây dựng hạ tầng, v.v.) thì khả năng lôi kéo và tiếp nhận công nghệ cao là có vấn đề. Còn Bộ Giáo dục có lẽ chỉ nhằm vào tăng số bằng tiến sĩ được cấp.

## 5. Mức bồi thu trong cán cân xuất nhập khẩu chỉ đủ để trả lãi cổ tức cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

<sup>31</sup> Intel sau khi quyết định đầu tư vào Việt Nam vào năm 2011 [đã không tìm ra đủ số 900 kỹ sư có khả năng làm việc](#). Họ phải tuyển và đưa sinh viên sang học ở Mỹ. [Đến năm 2014, tình trạng vẫn thế, Intel phải tuyển rồi đưa đi học](#).

<sup>32</sup> <https://www.forbes.com/sites/michaelhorn/2014/03/04/intel-integrates-backward-to-improve-vietnamese-education-society/#5ddc9493348a>.

<sup>33</sup> [Samsung vào năm 2015 có 85 ngàn công nhân và dự định tăng lên 100 ngàn](#). Con số này chắc chắn chỉ gồm hầu hết là lao động không chuyên, vì họ chỉ có kế hoạch thuê khoảng 2500 ở vai trò quản lý và kỹ sư.

Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam cho đến nay thực chất là tận dụng công lao động thấp để làm giàu, và đóng góp không đáng kể vào chuyển giao công nghệ và quá trình công nghệ hóa Việt Nam. Hiện nay lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài có thể chuyển ra nước ngoài khoảng 12 tỷ USD cao bằng số xuất siêu do họ tạo ra và gần bằng số FDI tăng lên hàng năm (sẽ giải thích thêm ở dưới).

Với mức xuất siêu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 là 12 tỷ USD, thì chỉ đủ để chi trả cổ tức cho họ.

Theo tính toán của tác giả, từ 1998 đến cuối 2014, tổng số vốn đầu tư FDI theo giá ghi sổ 141.9 tỷ USD (tính lại theo giá năm 2014)<sup>34</sup>. Và dựa vào giả thiết là đời sống tạo ra sản phẩm của suất đầu tư nước ngoài kéo dài 15 năm (theo tính toán của các nhà đầu tư trên thế giới hiện nay), giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao lũy kế tính vào cuối năm 2014 còn lại là 69 tỷ USD.<sup>35</sup> Với lợi nhuận theo điều tra doanh nghiệp là 11.7 tỷ US; như vậy tỷ lệ lợi nhuận là 16.9% một năm<sup>36</sup> (tỷ lệ dựa vào báo cáo, và thuế lợi nhuận phải trả là 20%, cuối năm 2014.

Dựa vào tỷ lệ lãi suất trên (coi bảng ở dưới), lãi năm 2017 ước lượng là 14.9 tỷ USD. Lãi có thể chuyển ra sau khi đóng thuế là 12 tỷ US, và số thực chuyển ra theo cán cân thanh toán năm 2017 là 10.3 tỷ US). Mức cổ tức có thể chuyển ra ngoài cao bằng mức xuất siêu mà đầu tư nước ngoài đưa tới.

**Biểu 4. Một số chỉ tiêu về vốn đầu tư nước ngoài (FDI)**

Giá trị FDI thực hiện theo giá ghi sổ kế toán (1998-2017)	168 tỷ US
Giá trị FDI thực hiện ghi sổ theo năm 2017 (1998-2017)	193 tỷ US
Giá trị FDI thực hiện còn lại sau khấu hao tính theo giá 2017	88.6 tỷ US
Lãi năm 2014	11.7 tỷ US
Tỷ lệ lãi dựa vào giá trị FDI thực hiện tính đến 2014 theo giá 2014 (11.7 tỷ/69.3 tỷ=16.9%)	16.9%
Lãi năm 2017 ước dựa trên tỷ lệ lãi 16.9%	14.9 tỷ US
Lãi sau thuế năm 2017	12 tỷ US
Số lãi thực chuyển ra nước ngoài năm 2017	10.3 tỷ US

<sup>34</sup> Chỉ số giá sử dụng là chỉ số giá tài sản cố định của Mỹ.

<sup>35</sup> Cách tính: chuyển FDI theo thời giá thành FDI theo giá năm 2017. Tính khấu hao bình quân năm bằng giá trị FDI của năm đầu tư chia cho 15 năm (giả thiết là đời sống tài sản cố định là 15 năm), và giá trị FDI còn lại ở năm 2017 chẳng hạn là giá trị ban đầu trừ đi khấu hao lũy kế đến cuối năm 2017.

<sup>36</sup> Tỷ lệ lãi dựa vào *Kết quả điều tra kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam 1910-2015* của Tổng cục Thống kê, 2016 của khu vực đầu tư nước ngoài năm 2014 là 249,058 tỷ đồng, tương đương với 11.7 tỷ USD. .

## 6. Nguyên nhân và hậu quả của việc thu hút đầu tư nước ngoài bằng bất cứ giá nào.

Nguyên nhân thì rõ: Đảng lãnh đạo muốn chứng tỏ tính chính danh cũng như lãnh đạo muốn giữ vững quyền lực nên bằng mọi cách tăng GDP để chứng tỏ khả năng lãnh đạo của mình.

Không những thế, lấy lý do tạo điều kiện dễ dãi cho đầu tư, họ có thể dễ dàng thu hồi đất đai của dân với giá rẻ mạt và nhượng địa cho nhà đầu tư, không chỉ nước ngoài và cả trong nước và bỏ túi tiền lại quá. Càng thu hồi đất nhiều thì càng được lợi nhiều. Kết quả là những công ty tư nhân sản sau được cơ hội mở ra để cung ứng dịch vụ.

Nhưng về dài lâu, như đã nói, với việc sử dụng robot trong sản xuất, không chỉ là robot giản đơn mà là robot thông minh ở nhiều nước phát triển để tăng khối lượng, cạnh tranh giá và chất lượng với TQ và các nước đang phát triển, họ có thể lấy lại việc làm đã và đang được xuất khẩu sang các nước lao động tri thức thấp như Việt Nam. Trung Quốc hiểu rõ điều này nên đã đề ra các chương trình phát triển công nghệ cao, và chuyển các nhà máy công nghệ thấp sang Việt Nam. Hiện trạng công nghệ thấp dựa vào lao động giản đơn giá thấp có lẽ sẽ không dài vì không thể cạnh tranh với sản xuất dựa vào robot. Nếu không tỉnh sớm, vào lúc đó thì Việt Nam đã bị bỏ rơi lại đằng sau quá xa. ***Nói tóm lại khẩu hiệu công nghiệp hóa ngày càng lỗi thời. Vấn đề là công nghiệp gì?***

## Phần IV. Hệ quả cho tương lai: quả bom nổ chậm - nợ, nợ và nợ

Có nhiều loại nợ cần theo dõi: Nợ nước ngoài, nợ công, nợ của khu vực phi tài chính, nợ của doanh nghiệp. Nợ nước ngoài không trả được có thể đưa đến việc nền kinh tế phải bị đặt dưới sự kiểm soát của IMF. Nợ quá cáo của chính phủ đưa đến việc tăng thuế và cắt giảm chương trình xã hội. Các loại nợ khác có thể đưa nền kinh tế đến khủng hoảng tài chính, phá sản, lạm phát và có thể buộc nhà nước đưa tay cứu vớt, tức là lấy tiền thuế của ngân sách phục vụ thiểu số đã đút đầy túi tham, hoặc in tiền, tung tín dụng đưa đến lạm phát mà thực chất cũng chỉ là cách rút tiền của dân bằng cách làm giảm giá trị thật của lương và tài sản bằng tiền của nhân dân, tức là nợ để không phải trả như trường hợp Venezuela hiện nay.

Việt Nam đang giáp mặt với núi nợ nhưng chính phủ có sẵn sàng đương đầu không còn là câu hỏi.

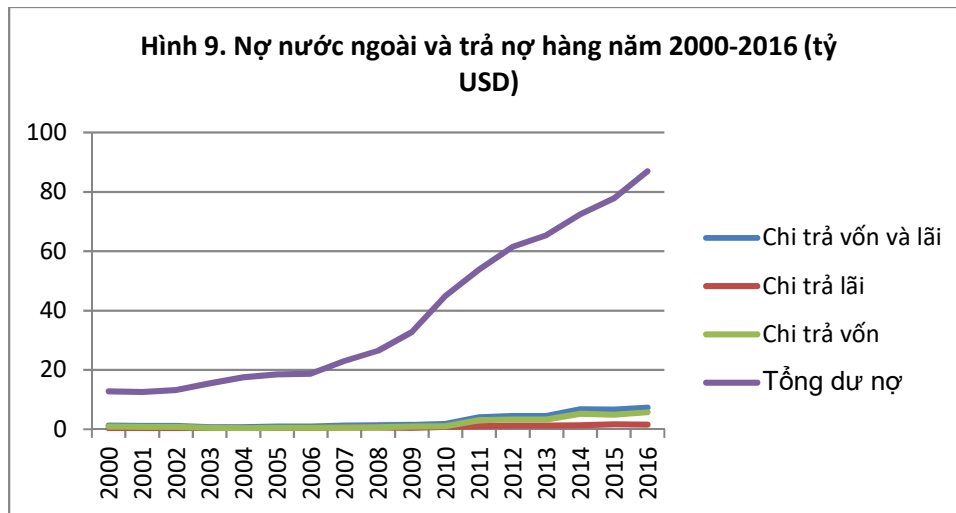
Phần phân tích ở đây, dựa vào thu thập các nguồn thông tin, có kiểm chứng về độ tin cậy hy vọng sẽ cho thấy sự phồn thịnh của nền kinh tế Việt Nam gồm cả nhà nước và tư nhân thời gian gần đây, ít nhất là từ năm 2006 được xây dựng bằng núi nợ, tạo ra một tầng lớp đặc quyền đặc lợi “tay không bắt giặc” với vốn do hệ thống tài chính nhà nước cấp hay cho vay và với đất đai tước đoạt từ người dân.

## 1. Nợ nước ngoài

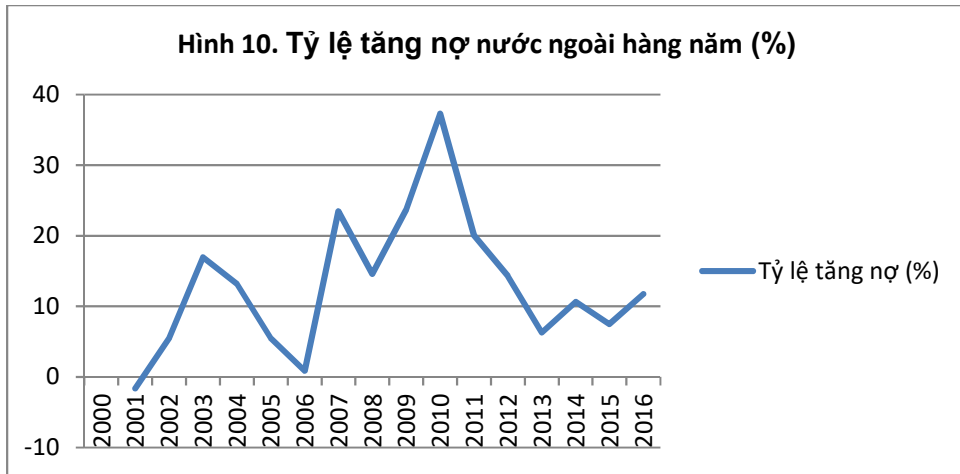
Không chỉ dựa vào nước ngoài từ đầu tư trực tiếp của họ vào VN. Việt Nam lại còn tăng phần vay mượn nước ngoài, trong đó một phần không nhỏ là để phục vụ chi tiêu của ngân sách. Năm 2016 số nợ lên tới 87 tỷ USD (48% GDP) và ước khoảng 100 tỷ năm 2017. Lãi và nợ gốc phải trả hơn 8 tỷ một năm.

Điều trên thật ra chưa thật đáng lo vì phần lớn là nợ ưu đãi (hiện nay là 40% dù đã giảm xuống từ 70% tổng số nợ nước ngoài).<sup>37</sup> Đáng lo nhất là tỷ lệ tăng nợ hàng năm rất cao, tăng trung bình 17.5% một năm, đặc biệt dưới thời Nguyễn Tấn Dũng, đưa nợ theo tỷ lệ GDP từ 26% năm 2008 lên gần 50% năm 2016.

Không những thế, do Việt Nam có thu nhập đầu người trung bình vượt ngưỡng chậm phát triển nên từ năm các tổ chức quốc tế kể từ tháng 7 năm 2017 đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước hưởng ưu đãi với lãi suất 0 hay rất thấp và với thời gian trả dài 35-40 năm. Như thế Việt Nam từ nay sẽ phải mượn với lãi suất thị trường và thời gian phải trả ngắn hơn. Năm 2016 có giảm xuống nhưng cũng rất cao, ở mức 11.7%. Năm 2017 nợ nước ngoài vay thêm tăng đột biến, lên 14.6 tỷ USD (coi cán cân thanh toán, hàng 10). Đó là chưa kể tới nợ trong nước của doanh nghiệp nhà nước, mà tác giả sẽ phân tích sau. **Việc trả nợ sẽ khó hơn khi lãi suất trên thị trường thế giới đang trong quá trình tăng, nhất là nợ nước ngoài chủ yếu là nợ của nhà nước (chiếm 66% nợ dài hạn).**



<sup>37</sup> <http://datatopics.worldbank.org/debt/ids/country/VNM>.





## 2. Nợ công

Nợ công nói lên khả năng trả nợ của khu vực công, có liên quan đến chính phủ. Nợ công bao gồm nợ của chính phủ và nợ của doanh nghiệp nhà nước thuộc sở hữu của chính phủ. Đây là định nghĩa chuẩn theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia năm 2008<sup>38</sup> đã được các tổ chức quốc tế đồng biên soạn và được Hội đồng Thống kê Liên Hiệp Quốc thông qua.

**Biểu 5.1. Nợ các loại của Việt Nam tính theo tỷ đồng, tỷ USD và %GDP, 2011-2016**

Triệu tỷ đồng		2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>1.</b>	<b>Nợ của toàn nền kinh tế</b>	<b>11.3</b>	<b>12.6</b>	<b>14.6</b>	<b>16.4</b>	<b>18.9</b>	<b>22.7</b>
<b>2.</b>	<b>Nợ của khu vực doanh nghiệp</b>	<b>10.1</b>	<b>11.1</b>	<b>12.8</b>	<b>14.2</b>	<b>16.2</b>	<b>19.6</b>
<b>2.1</b>	<b>Doanh nghiệp phi tài chính</b>	<b>5.7</b>	<b>6.6</b>	<b>7.3</b>	<b>8.4</b>	<b>10.6</b>	<b>12.2</b>
2.1.1	DNNN	1.7	1.8	2.0	2.1	2.3	2.4
2.1.2	DN tư và có vốn nước ngoài	4.0	4.8	5.4	6.3	8.3	9.8
<b>2.2</b>	<b>Doanh nghiệp tài chính</b>	<b>4.4</b>	<b>4.5</b>	<b>5.5</b>	<b>5.8</b>	<b>5.6</b>	<b>7.4</b>
2.2.1	DNNN	2.1	2.2	2.5	2.8	3.4	3.7
2.2.2	DN tư và có vốn nước ngoài	2.4	2.3	3.0	3.0	2.2	3.7
<b>3.</b>	<b>Nợ của hộ gia đình</b>	<b>0.2</b>	<b>0.2</b>	<b>0.3</b>	<b>0.4</b>	<b>0.6</b>	<b>0.6</b>
<b>4.</b>	<b>Nợ chính phủ</b>	<b>1.1</b>	<b>1.3</b>	<b>1.5</b>	<b>1.8</b>	<b>2.1</b>	<b>2.4</b>
<b>5.</b>	<b>Nợ của khu vực phi tài chính</b>	<b>6.9</b>	<b>8.1</b>	<b>9.1</b>	<b>10.6</b>	<b>13.2</b>	<b>15.2</b>
(2.1)	Doanh nghiệp phi tài chính	5.7	6.6	7.3	8.4	10.6	12.2
(3.)	Nợ của hộ gia đình	0.2	0.2	0.3	0.4	0.6	0.6
(4.)	Nợ chính phủ	1.1	1.3	1.5	1.8	2.1	2.4
<b>6.</b>	<b>Nợ của khu vực công</b>	<b>4.8</b>	<b>5.3</b>	<b>6.0</b>	<b>6.7</b>	<b>7.7</b>	<b>8.6</b>
	Nợ chính phủ	1.1	1.3	1.5	1.8	2.1	2.4
	Nợ DNNN tài chính	2.1	2.2	2.5	2.8	3.4	3.7
	Nợ DNNN phi tài chính	1.7	1.8	2.0	2.1	2.3	2.4
<b>7.</b>	<b>GDP</b>	<b>2.78</b>	<b>3.24</b>	<b>3.58</b>	<b>3.94</b>	<b>4.19</b>	<b>5.0</b>
Tỷ USD		2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>8.</b>	<b>GDP</b>	<b>134</b>	<b>156</b>	<b>170</b>	<b>185</b>	<b>192</b>	<b>201</b>
<b>9.</b>	<b>Nợ của khu vực phi tài chính</b>	<b>332</b>	<b>389</b>	<b>434</b>	<b>498</b>	<b>605</b>	<b>681</b>
<b>10.</b>	<b>Nợ của khu vực công</b>	<b>231</b>	<b>255</b>	<b>286</b>	<b>317</b>	<b>354</b>	<b>383</b>
	Nợ chính phủ	53	61	73	86	94	108
	Nợ DNNN tài chính	99	106	119	133	155	167
	Nợ DNNN phi tài chính	80	88	94	98	104	108
<b>10.</b>	<b>Nợ nước ngoài</b>	<b>54</b>	<b>62</b>	<b>66</b>	<b>72</b>	<b>78</b>	<b>87</b>

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp của TCTK.

<sup>38</sup> <https://unstats.un.org/unsd/nationalaccount/docs/sna2008.pdf>.

**Biểu 5.2. Nợ các loại của Việt Nam tính theo tỷ đồng, tỷ USD và %GDP, 2011-2016**

	%GDP	2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>1.</b>	<b>Nợ của toàn nền kinh tế</b>	<b>408</b>	<b>454</b>	<b>527</b>	<b>591</b>	<b>679</b>	<b>816</b>
<b>2.</b>	<b>Nợ của khu vực doanh nghiệp</b>	<b>363</b>	<b>400</b>	<b>461</b>	<b>512</b>	<b>583</b>	<b>706</b>
<b>2.1</b>	<b>Doanh nghiệp phi tài chính</b>	<b>203</b>	<b>238</b>	<b>263</b>	<b>302</b>	<b>381</b>	<b>438</b>
2.1.1	DNNN	60	66	71	75	82	87
2.1.2	DN tư và có vốn nước ngoài	143	172	192	226	299	351
<b>2.2</b>	<b>Doanh nghiệp tài chính</b>	<b>159</b>	<b>162</b>	<b>198</b>	<b>210</b>	<b>202</b>	<b>268</b>
2.2.1	DNNN	74	80	90	101	122	134
2.2.2	DN tư và có vốn nước ngoài	85	83	108	109	80	134
<b>3.</b>	<b>Nợ của hộ gia đình</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>21</b>	<b>23</b>
<b>4.</b>	<b>Nợ chính phủ</b>	<b>39</b>	<b>46</b>	<b>55</b>	<b>66</b>	<b>74</b>	<b>87</b>
<b>5.</b>	<b>Nợ của khu vực phi tài chính</b>	<b>249</b>	<b>250</b>	<b>255</b>	<b>269</b>	<b>316</b>	<b>338</b>
(2.1)	Doanh nghiệp phi tài chính	203	204	204	213	253	270
(3.)	Nợ của hộ gia đình (%GDP)	6	7	8	9	14	14
(4.)	Nợ chính phủ (%GDP)	39	39	43	46	49	54
<b>6.</b>	<b>Nợ của khu vực công (%GDP)</b>	<b>173.1</b>	<b>164.0</b>	<b>167.6</b>	<b>171.0</b>	<b>184.6</b>	<b>190.1</b>
(4.)	Nợ chính phủ	39.3	39.4	42.6	46.4	49.2	53.6
(2.1.1)	Nợ DNNN phi tài chính	73.8	68.3	70.0	71.6	81.1	82.9
(2.2.1)	Nợ DNNN tài chính	59.9	56.2	54.9	53.1	54.3	53.6
<b>7</b>	<b>Nợ nước ngoài (%GDP)</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>38</b>	<b>39</b>	<b>41</b>	<b>43</b>

Dù chính quyền Việt Nam cho rằng nợ DNNN là trách nhiệm của DNNN nhưng rõ ràng là khi DNNN không trả được nợ thì chủ nợ có thể kiện chính quyền là chủ sở hữu để đòi nợ và việc này đã xảy ra, cho nên không thể không theo dõi như một bộ phận của nợ công.

Nợ công của Việt Nam vào năm 2016 lên tới 8.6 triệu tỷ đồng, bằng 383 tỷ USA và bằng 2.7 lần GDP.<sup>39</sup> Ngay cả nợ chính phủ cũng đã lên đến 53.6% GDP năm 2016 và Bộ Tài chính báo cáo nợ công là 61.3% GDP năm 2017,<sup>40</sup> vượt nghị quyết nợ trần do Quốc hội (bắt lực) là 50% nhưng vì thế trần lại được nâng lên 54% vào năm 2017.<sup>41</sup> (Coi biểu 5.1 và 5.2).

<sup>39</sup> Con số nợ dựa trên thống kê chính thức cho năm 2016 là 383 tỷ US, thấp hơn con số 431 tỷ mà tác giả ước tính trước đây trên KTSG: <http://www.thesaigontimes.vn/156693/No-tra-no-va-khung-hoang.html>. Một phần lý do là con số tính lại này, do có thông tin đầy đủ hơn, loại được con số trùng lặp liên quan đến nợ chính phủ bảo lãnh.

<sup>40</sup> <http://cafef.vn/bo-tai-chinh-no-cong-viet-nam-nam-2017-o-muc-613-gdp-20180108135548399.chn>.

<sup>41</sup> <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-quyet-25-2016-QH14-ke-hoach-tai-chinh-5-nam-quoc-gia-giai-doan-2016-2020-332843.aspx>.

### 3. Nợ của khu vực phi tài chính

**Khu vực phi tài chính** bao gồm các doanh nghiệp phi tài chính, chính phủ và hộ gia đình. Khu vực phi tài chính không bao gồm ngân hàng và doanh nghiệp tài chính như bảo hiểm, quỹ hưu trí, v.v. do đó loại trừ các khoản nợ của doanh nghiệp tài chính. Hai khu vực này cần phân tích riêng. Trong khu vực phi tài chính, chính phủ dựa vào thuế và hộ gia đình dựa vào thu nhập gia đình. Khu vực doanh nghiệp phi tài chính như doanh nghiệp hoạt động chủ yếu phải dựa vào vốn tự có, và nếu vay phải tính toán kỹ lưỡng để thu nhập thuần từ kinh doanh lớn hơn trước khi tăng nợ, sau khi trả lãi. Nếu doanh nghiệp phi tài chính mất khả năng trả nợ thì chính khu vực tài chính chủ yếu là ngân hàng và công ty bảo hiểm tài chính sẽ rơi vào phá sản như đã xảy ra ở Mỹ và nhiều nước năm 2008.

**Khu vực tài chính** như ngân hàng chủ yếu là thu hút tiền từ dân chúng và doanh nghiệp rồi cho mượn lại cho nên nợ là chiếm đến trên 90% giá trị tài sản (hay nói khác đi đòn bẩy tài chính (nợ/vốn tự có) có thể lên đến 9 hay hơn).

Nợ của khu vực phi tài chính bao gồm nợ tính dụng ngân hàng, trái phiếu, các loại giấy nợ khác, và các khoản phải trả chậm.

Cũng như doanh nghiệp, lãi phải trả tùy thuộc vào số lượng nợ, lãi suất và hồi suất nếu mượn bằng ngoại tệ. Sự rủi ro càng lớn nếu nợ càng lớn và nếu khả năng tăng lãi suất và mất giá của đồng bạc nội địa lớn.

Nhà đầu tư và ngân hàng khi cho vay sẽ đánh giá doanh nghiệp trên cơ sở tỷ lệ nợ trên vốn tự có (thường gọi là đòn bẩy tài chính – leverage ratio). Ngân hàng cũng bị đánh giá như thế nhưng đòn bẩy của họ rất cao so với doanh nghiệp phi tài chính, mà thường thì họ sẵn sàng cho càng cao càng tốt vì đó tiền của người khác, cho nên các nước đều có luật đòi hỏi tỷ lệ vốn tự có tối thiểu so nợ cho vay trong mỗi ngân hàng.

Phần này nhằm vào đánh giá tổng thể khu vực phi tài chính, bao gồm doanh nghiệp phi tài chính, chính phủ và hộ gia đình và có so sánh quốc tế.

Để có thể so sánh quốc tế, tác giả bài này đã tính tỷ lệ nợ trên GDP của khu vực phi tài chính của Việt Nam. Số liệu thống kê các nước trên thế giới là từ Ngân hàng bù trừ thanh toán quốc tế (BIS). Số liệu thống kê về nợ của các loại doanh nghiệp của Việt Nam dùng trong bài này là Thống kê này dựa hoàn toàn vào kết quả điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (TCTK). Số liệu về nợ của chính phủ Việt Nam (không bao gồm bảo lãnh) là từ Bộ Tài chính. Riêng số liệu nợ của hộ gia đình cho chi tiêu dùng hoặc mua nhà là phi chính thức nên phải tính dựa vào số liệu trên báo chí.<sup>42</sup>

<sup>42</sup> Coi: <https://vietstock.vn/2017/07/buc-tranh-tin-dung-tieu-dung-757-549742.htm>

**Kết quả khi đem so sánh với các nước khác, cho thấy tỷ lệ nợ của khu vực phi tài chính trên GDP của Việt Nam thuộc loại chúa chồm, cao nhất thế giới.**

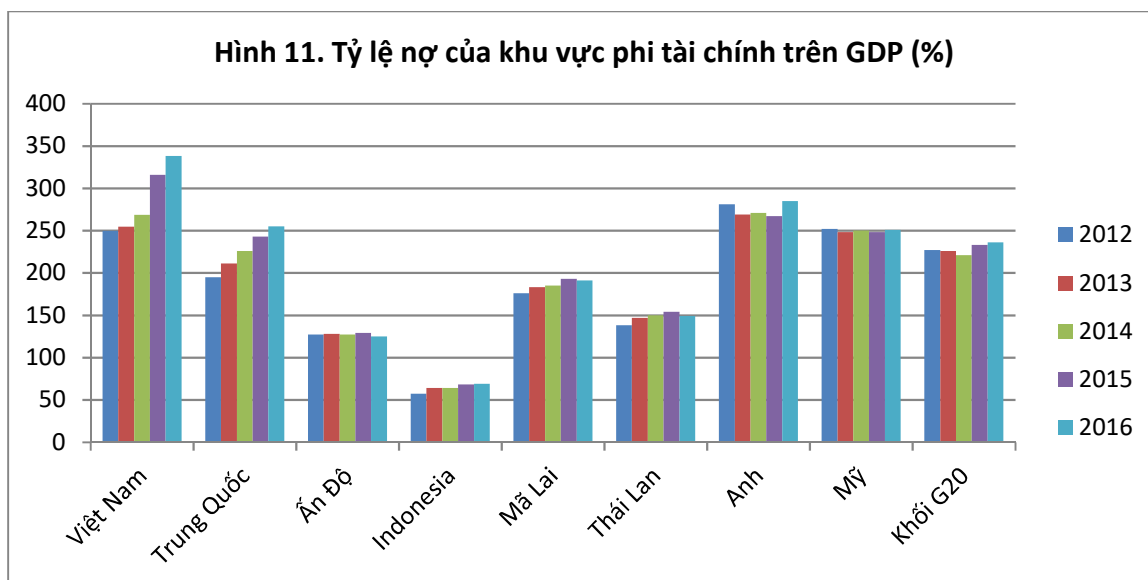
Biểu 6 cho thấy một cách so sánh với các nước khác mức nợ của nền kinh tế Việt Nam nhìn từ khu vực phi tài chính. Mức nợ của Việt Nam năm 2016 là 338% GDP vượt xa các nước đang phát triển, gấp 5 lần Indonesia, cao hơn Mã Lai 76%, cao hơn Trung Quốc 32%, và tất nhiên là cao hơn Mỹ. Mỹ có tỷ lệ nợ tăng thêm 66% GDP so với năm 2000 chỉ vì muốn cứu nền kinh tế khỏi khủng hoảng tài chính vì nhiều ngân hàng mất khả năng trả nợ vào đầu năm 2008.

**Biểu 6. So sánh tỷ lệ nợ trên GDP của khu vực phi tài chính trên thế giới (%GDP)**

%GDP	2000	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Việt Nam	-	249	250	255	269	316	338
Trung Quốc	135		195	211	226	243	255
Ấn Độ	107		127	128	127	129	125
Indonesia	98		57	64	64	68	69
Mã Lai	169		176	183	185	193	191
Thái Lan	140		138	147	150	154	149
Anh	183		281	269	271	267	285
Mỹ	185		252	248	250	248	251
Khối G20	174		227	226	221	233	236
Các nước đang nổi lên	112		145	153	158	173	183

Nguồn: Ngân hàng Thanh toán Bù trừ Quốc tế BIS<sup>43</sup> Riêng số liệu của Việt Nam, tác giả tự tính (xem chi tiết ở biểu 5.1 và 5.2 ở trên)

<sup>43</sup> <https://stats.bis.org/statx/srs/table/f1.1>.



Vì khủng hoảng tài chính nghiêm trọng khắp thế giới năm 2007-2008 cho đến nay, chính phủ các nước phát triển đã phải đẩy mạnh vay mượn nhằm cứu doanh nghiệp do đó ở rất nhiều nước thuộc khối OECD tỷ lệ nợ tăng cao. Tỷ lệ “nợ quốc gia” (từ thường dùng trên báo chí nhưng chỉ là nợ của chính phủ trung ương) trên GDP đều trên 100%, và những nước bị khó khăn nghiêm trọng như Hy Lạp có tỷ lệ 188%, Bồ Đào Nha 144%. Còn chính phủ liên bang Mỹ nợ 20.2 ngàn tỷ, bằng 104% GDP. Chính vì thế tỷ lệ nợ của khu vực phi tài chính của các nước này đều rất cao như biểu 6 cho thấy.

Việt Nam nợ như chúa chổm không phải vì mục đích cứu nguy nền kinh tế bị khủng hoảng mà vì muốn bằng mọi cách tạo quả đấm thép cho khu vực doanh nghiệp nhà nước, và vì không nắm bắt được tình hình kinh tế thế giới, không thật sự hướng vào phát triển công nghiệp và có chiến lược cụ thể làm chủ công nghệ cơ bản trong mọi hoạt động sản xuất quan trọng và có giá trị lớn trong nền kinh tế, lại thêm tham nhũng lớn và rộng khắp nên tạo ra tỷ lệ nợ lớn chưa từng thấy trên thế giới như trên.

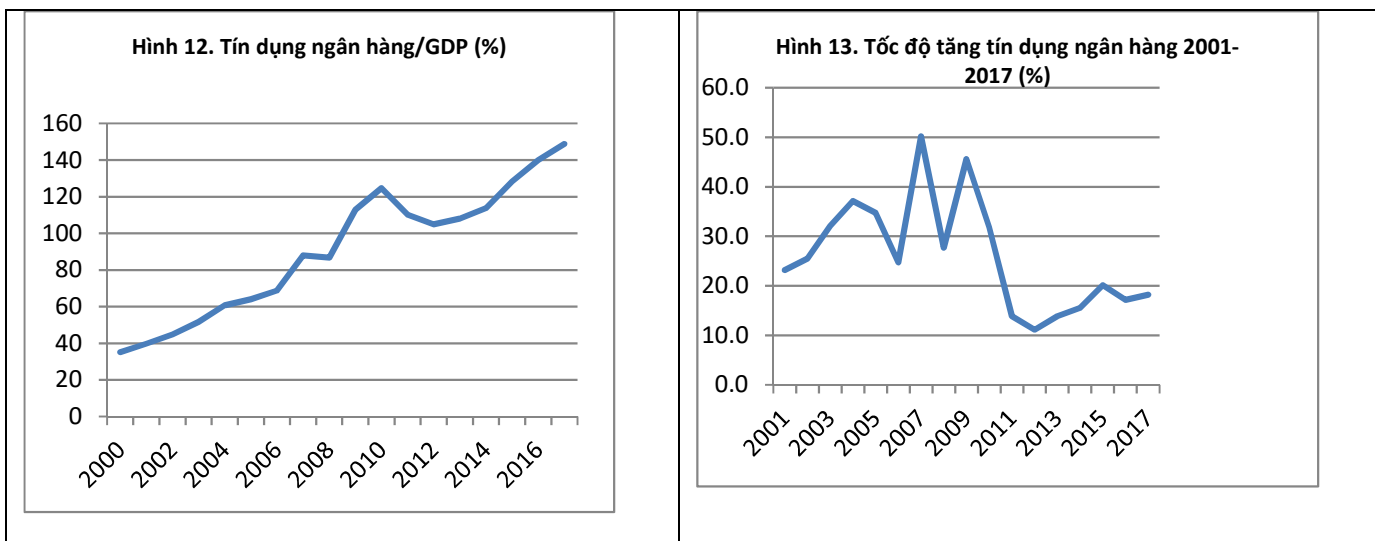
Kinh nghiệm các cuộc khủng hoảng ở châu Á và ở nhiều nơi cho thấy tỷ lệ nợ của Việt Nam và Trung Quốc là đang ở mức báo động (có thể xem thêm phân tích của Cục dự trữ liên bang Mỹ ở đây)<sup>44</sup>

Trong khoản nợ của khu vực phi tài chính với tổng số nợ năm 2016 là 15.2 triệu tỷ (681 tỷ US), , chiếm 338% GDP, được ước đoán phân chia như sau:

- a) 12.8% (87 tỷ US) là nợ nước ngoài,
- b) 41.4% (281.6 tỷ US hay 6.3 triệu tỷ đồng) là nợ tín dụng.
- c) 45.8% (phần còn lại) là nợ trái phiếu, nợ lẫn nhau và nợ chưa đòi được.

<sup>44</sup> <https://www.federalreserve.gov/econres/notes/ifdp-notes/emerging-market-nonfinancial-corporate-debt-how-concerned-should-we-be-20170601.htm>.

Chính sách in tiền tăng tín dụng thời Nguyễn Tấn Dũng, với mức tăng hàng năm từ 30-50% tạo ra lạm phát phi mã đã chấm dứt. Tăng tín dụng hàng năm hiện nay sau một thời gian tăng thấp đã thấy dấu hiệu bứt lên 20% cũng để đạt tốc độ tăng GDP 7% thời Nguyễn Xuân Phúc (coi hình 12-13). Một dấu hiệu đáng lo là giá sẽ tăng ở mức trên 4% năm 2018.



Vấn đề là khi giá tăng, lãi suất tăng trên thị trường thế giới cũng như chính sách định đạt mức tăng tín dụng 20% hiện nay thì các khoản nợ (a) và (b) lên tới 183% GDP cũng sẽ gây một ảnh hưởng không thể coi là nhỏ. **Việt Nam sửa soạn gì đối phó với tình trạng nợ khi lãi suất tăng?**

#### 4. Một cách nhìn khác về nợ doanh nghiệp

Nợ của khu vực phi tài chính của Mỹ và các nước rất lớn so với GDP, nhưng đó phần rất lớn là nợ của chính phủ và của khu vực hộ gia đình. Thí dụ, như năm 2016 Mỹ có nợ của khu vực phi tài chính là 253% GDP (theo Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ có cao hơn 1 chút so với IBS)<sup>45</sup> nhưng có đến hơn 103% là nợ của chính phủ là lớn nhất, 103% GDP vì phải cứu kinh tế (chủ yếu là ngân hàng), nợ của hộ gia đình là 78% GDP. Như vậy, nợ của doanh nghiệp phi tài chính chỉ có 72% GDP.

Nhưng nhìn tổng quát nợ của doanh nghiệp phi tài chính ở Mỹ so với vốn tự có chỉ là 0.37 (hay 37%). Nếu tỷ lệ dưới 1, thì hoàn toàn không có rủi ro cho người vay.

Ngược lại tức là tỷ lệ nợ so với vốn tự có (còn gọi là **chỉ số đòn bẩy tài chính**) của doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam rất cao, lên đến 1.6 (tức là 160%, coi biểu 8).

<sup>45</sup> Coi: <https://www.federalreserve.gov/releases/z1/20180607/html/d3.htm>.

Doanh nghiệp như thế chủ yếu kinh doanh bằng tiền của người khác. Doanh nghiệp nhà nước còn tệ hơn rất nhiều. Nhiều hoạt động của doanh nghiệp nhà nước như khai thác khoáng sản (5 lần), dệt (5 lần) xây dựng (3 lần), dịch vụ tàu thủy (16 lần) dịch vụ máy bao (gần 5 lần).

Nói chung đây là nguồn gốc của phá sản nếu không được bơm tín dụng ngân hàng.

**Biểu 7. Nợ của doanh nghiệp phi tài chính và tỷ lệ trên vốn tự có (còn gọi là đòn bẩy tài chính)**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>DN phi tài chính nói chung (triệu tỷ VND)</b>						
Vốn vay (triệu tỷ VND)	5.7	6.6	7.3	8.4	10.6	12.2
Vốn tự có (triệu tỷ VND)	4.1	4.4	5.2	5.8	6.7	7.6
Tỷ lệ vốn vay trên vốn tự có	1.4	1.5	1.4	1.4	1.6	1.6

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

## Phần V. Kết luận về bản chất của nền kinh tế Việt Nam hiện nay

Từ nghiên cứu tổng quan trong bài này, không thể không kết luận rằng tình trạng phát triển kinh tế Việt Nam đã không có mục tiêu chiến lược dựa vào việc nâng cao tri thức của người dân và người lao động, nhằm làm chủ công nghệ cụ thể, thực hiện chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động và chất lượng để cạnh tranh trên thị trường thế giới. Lãnh đạo chỉ dùng chiêu bài kích động đơn giản như đạt tốc độ tăng GDP, dựa vào quyền phân phát tín dụng và đất đai để làm giàu cho gia đình và các nhóm lợi ích.

Đấy có thể gọi là chiến lược nói một cách nôm na là “*tay không bắt giặc*”, “*làm giàu không cần vốn*”. Chiến lược này có thất bại thì nhân dân phải trả giá. Lợi ích của một số nhỏ người trong xã hội thì rất dễ quan sát nhất là đã được phản ánh qua các vụ án nhằm chống tham nhũng. Nhưng cụ thể hóa bằng số liệu thì rất khó.

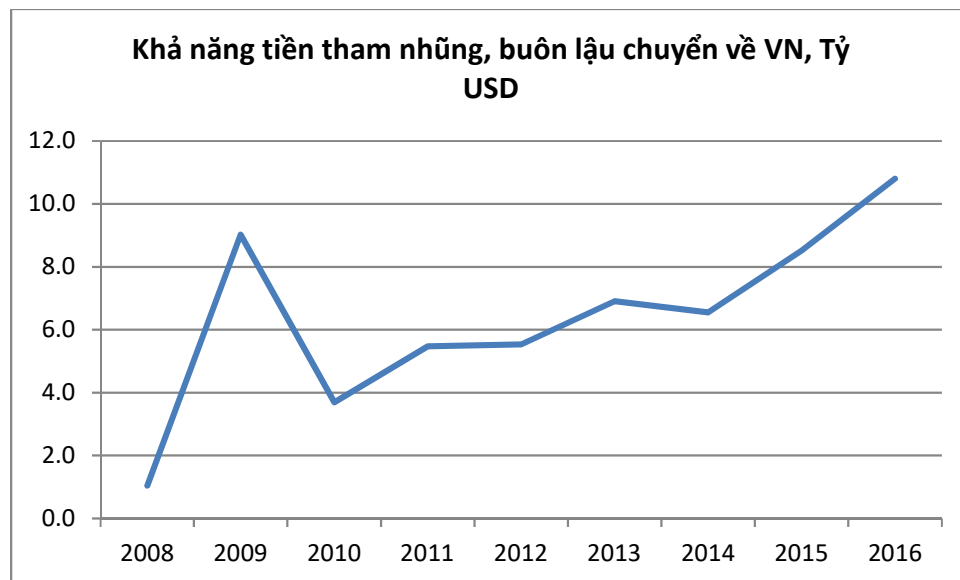
Tác giả đã cố gắng làm điều trên trong một bài viết trước đây.<sup>46</sup> Ở đây tác giả chỉ làm công việc tổng kết lại qua phân tích cán cân thanh toán của Việt Nam. Biểu 9 cho thấy cán cân thanh toán với nước ngoài chi tiết của Việt Nam từ 2007-2017. Để hiểu rõ hơn (mặc dù cần có hiểu biết tối thiểu), tác giả đã giải thích nhiều mục ở dưới biểu 9. Nguyên tắc của cán cân thanh toán vãng lai (do Hải quan và Tổng cục Thống kê ghi sổ hoặc điều tra thông tin) phải bằng với cán cân tài chính (do Ngân hàng trung ương thu thập từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát của họ). Thí dụ đơn giản nhất là nếu xuất khẩu thêm được 100 đồng thì cán cân thường xuyên tăng 100. Cán cân tài chính cũng sẽ

<sup>46</sup> <http://baodatviet.vn/kinh-te/tai-chinh/ly-giai-kieu-hoi-tang-manh-va-33-ty-usd-xuat-ngoai-3228871/>

phải tăng 100 vì tiền mặt nhận vào phải được 100, còn nếu chưa nhận được thì phải ghi là tăng tích sản tài chính.

Tất nhiên khi làm thống kê và ghi sổ bao giờ cũng có sai số, nhưng nếu sai số lớn và nhất quán về thời gian thì phải có lý do kinh tế. Thí dụ như xuất khẩu lậu hay phi chính thức thì hàng hóa có thể điều tra để biết và ghi vào nên cân cân thanh toán dương, nhưng tiền thì không bao giờ được chi trả chính thức nên tất nhiên không được tính vào phần ghi sổ tài chính chính thức, việc này đưa đến sai số âm (được định nghĩa cân cân tài chính trừ đi cân cân thanh toán). Tình trạng, tiền chuyển về Việt Nam (gọi tạm là kiều hối) có phần rất lớn không qua ngã chính thức nên không được ghi trong tài khoản tài chính, nhưng các nhà thống kê vẫn có thể điều tra để biết trong tài khoản thanh toán thường xuyên. Tác giả đã phân tích rằng không thể số tiền kiều hối lại quá lớn như được điều tra, mà phần không nhỏ là do hối lộ của quan chức chuyển về.

Sai số thống kê trong cân cân thanh toán với nước ngoài âm rất cao và ngày càng tăng (coi dòng 13 biểu 9), đạt trên 10 tỷ US năm 2016-2017. Khả năng tiềm ẩn những buôn lậu được chuyển về Việt Nam được biểu hiện trên hình 14.



Nguồn: Dòng 13 Biểu 9.



**Biểu 9. Cán cân thanh toán với nước ngoài của Việt Nam 2008-2017 (Tỷ US)**

		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Cán cân ngoại thương	-13.7	-10.0	-7.6	-3.4	7.4	5.6	8.6	3.1	8.6	7.6
2	Xuất khẩu	69.7	62.9	79.7	105.8	124.3	142.7	161.2	173.3	188.9	227.3
3	Nhập khẩu	83.4	72.9	87.3	109.2	116.9	137.1	152.6	170.2	180.3	219.6
4	Thu nhập thuần từ đầu tư	-4.4	-3.0	-4.6	-5.0	-6.2	-7.3	-8.8	-9.9	-8.4	-9.6
5	Chuyển giao vãng lai thuần	7.3	6.4	7.9	8.7	8.2	9.5	9.6	7.7	8.0	8.3
6	<b>Cán cân thanh toán (Cho vay (+)/Nợ (-))</b>	<b>-10.8</b>	<b>-6.6</b>	<b>-4.3</b>	<b>0.2</b>	<b>9.4</b>	<b>7.7</b>	<b>9.4</b>	<b>0.9</b>	<b>8.2</b>	<b>6.4</b>
7	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (thuần)	9.6	7.6	8.0	7.4	8.4	8.9	9.2	11.8	12.6	14.1
8	Đầu tư gián tiếp (thuần)	-0.6	0.1	2.4	1.1	1.3	1.4	0.1	-0.1	0.0	1.9
9	Nợ cho vay/ký gửi ở nước ngoài	-0.7	4.8	7.1	6.4	6.3	12.9	7.6	14.2	5.1	-1.7
10	Nợ vay nước ngoài	2.9	5.1	3.8	4.9	5.8	4.2	5.0	5.2	4.3	14.6
11	Thay đổi dự trữ ngoại tệ	0.4	-8.5	-1.8	1.1	11.8	0.6	8.4	-6.0	8.4	12.5
12	<b>Cán cân tài chính (Cho vay (+)/Nợ (-))</b>	<b>-11.9</b>	<b>-15.6</b>	<b>-8.0</b>	<b>-5.2</b>	<b>3.9</b>	<b>0.8</b>	<b>2.8</b>	<b>-7.6</b>	<b>-2.6</b>	<b>-4.0</b>
13	<b>Sai số thống kê</b>	<b>-1.0</b>	<b>-9.0</b>	<b>-3.7</b>	<b>-5.5</b>	<b>-5.5</b>	<b>-6.9</b>	<b>-6.6</b>	<b>-8.5</b>	<b>-10.8</b>	<b>-10.4</b>
14	<b>Tổng dự trữ ngoại tệ (cuối kỳ)</b>	<b>23.0</b>	<b>14.5</b>	<b>12.7</b>	<b>13.8</b>	<b>25.6</b>	<b>26.2</b>	<b>34.6</b>	<b>28.5</b>	<b>36.9</b>	<b>49.5</b>
15	<b>GDP</b>	<b>99.1</b>	<b>106.0</b>	<b>115.9</b>	<b>135.5</b>	<b>155.8</b>	<b>171.2</b>	<b>186.2</b>	<b>193.2</b>	<b>204.6</b>	<b>220.6</b>
16	Tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP	154	128	144	159	155	163	169	178	180	203
17	<b>Dự trữ ngoại tệ theo tháng nhập khẩu</b>	<b>3.3</b>	<b>2.4</b>	<b>1.7</b>	<b>1.5</b>	<b>2.6</b>	<b>2.3</b>	<b>2.7</b>	<b>2.0</b>	<b>2.5</b>	<b>2.7</b>

**Nguồn:** IMF, balance of payments. Riêng năm 2017, tác giả bổ 2 quý sau từ thống kê của Ngân hàng nhà nước.

**Chú thích:** Thuần là có trừ nợ, thu trừ chi.

Khoản 4. Thu nhập thuần từ đầu tư là gồm thu nhập từ lãi và cổ tức trừ chi trả lãi vay và cổ tức đầu tư. Thu nhập thuần âm có nghĩa là chi trả cho nước ngoài nhiều hơn nhận được.

Khoản 5. Chuyển giao vãng lai thuần gồm số nhận từ nước ngoài (chủ yếu là kiều hối, cho không) trừ số trả ra.

Khoản 6. Cán cân thanh toán: Đây là khoản tổng kết giữa thu vào và chi ra trong năm do buôn bán, đầu tư, chi trả lãi, cổ tức, hay cho không. Cán cân thanh toán tính từ mục thu và chi trong các khoản 1, 4 và 5.

Khoản 7. Đầu tư trực tiếp thuần là đầu tư nhận được từ nước ngoài trừ đi khoản đầu tư ra nước ngoài. Ở đây số dương chỉ ra đầu tư nước ngoài vào nhiều hơn trong năm.

Khoản 8. Đầu tư gián tiếp gồm đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu của nước ngoài vào VN trừ đi khoản VN đầu tư ra nước ngoài. Ở đây số dương chỉ ra đầu tư nước ngoài vào nhiều hơn trong năm. Số âm hoặc ngược lại, hoặc vốn rút ra khỏi VN nhiều hơn.

Khoản 9: Chủ yếu tiền ký gửi của VN ở nước ngoài.

Khoản 10: Tiền vay nước ngoài của VN và tiền ký gửi của nước ngoài ở VN.

Khoản 11: Thay đổi dự trữ ngoại tệ có thể tăng hay giảm trong năm.

Khoản 13: Cán cân tài chính: Đây là khoản tổng kết tăng hoặc giảm các khoản tích sản (tiền mặt, tiền ký gửi, cho vay, đầu tư trực tiếp hay gián tiếp ra nước ngoài) hay tiêu sản tài chính (tiền ký gửi, đi vay, đầu tư trực tiếp hay gián tiếp ra nước ngoài). Cán cân này tổng kết các khoản tăng/giảm tài sản tài chính có (tích sản) trừ đi tài sản tài chính nợ (tiêu sản). Nếu âm, đó là tài sản tài chính nợ thuần của Việt Nam hay tài sản tài chính thuần thuộc nước ngoài.

**Nguyên tắc trong cán cân thanh toán quốc tế:**

1. Khoản tổng kết cho vay (+)/đi vay (-) tính từ khoản đi vay nợ (âm trong khoản 12) phải bằng hay đủ để trả khoản thiếu hụt từ thanh toán thường xuyên (khoản tổng kết 6). Nếu không bằng, sự khác biệt được gọi là sai số, và ghi ở khoản 13.
2. Trường hợp ở Việt Nam, sai số từ năm 2008 đến nay luôn luôn âm và ngày càng lớn. Khi sai số lớn và lặp lại hàng năm, tức là nhất quán, thì khó có thể là kết quả của việc ghi sai hoặc thiếu, mà phải từ một nguyên nhân mang tính kinh tế.

3. Theo nguyên tắc cán cân thanh toán phải bằng với cán cân tài chính. Thí dụ nếu nhập 1 tỷ (cán cân thanh toán âm 1 tỷ, thì tiền phải chi ra nước ngoài là tỷ, như thế cán cân tài chính âm 1 tỷ). Khi sai số hàng năm âm (xem bảng hàng 13) và ngày càng lớn, tăng từ âm 1 tỷ năm 2011 lên âm hơn 10 tỷ năm 2016, thì không thể là sai số thống kê mà phải tìm lý do. Có thể là các lý do kinh tế sau đã gây ra tình trạng trên:

- a) Tiền kiều hối (nói chung là tiền chuyển về nước người Việt ở nước ngoài) dựa vào điều tra – phần này được ghi ở hàng 5 về chuyển giao vãng lai -- nhưng tiền không đi qua ngân chính thức nên không nhập và ghi vào hệ thống ngân hàng. Trước đây, <sup>47</sup> tác giả đã cho rằng con số gửi về hàng năm tính trên từng đầu người Việt Kiều năm 2013 lên tới 2,000 USD/năm., và nếu tính số ở Mỹ thì một gia đình 3 người, số tiền gửi về lên tới 6,000 USD một gia đình là không thể tin được. Như thế khoản vãng lai trên phần lớn là khoản chuyển từ tài sản cán bộ có chức quyền ăn cấp. Số tiền vãng lai chuyển về còn cao hơn nhiều lần con số năm 2007.
- b) Tiền đăng ký FDI (một hình thức nợ của VN) có thể vống lên nhưng tiền chuyển về vào hệ thống ngân hàng nhỏ hơn và không tương ứng.
- c) Xuất hàng lậu, hay xuất mà tiền nhận không qua hệ thống ngân hàng, nên số tiền vào thấp hơn giá trị tương ứng với hàng ra, tạo ra sai số âm. Ngược lại nhập lậu tạo ra sai số dương. Thời gian qua xuất lậu tăng và nhập lậu có khuynh hướng giảm với TQ.

	Xuất của VN			Nhập của VN		
	VN báo cáo	TQ báo cáo	Xuất lậu	VN báo cáo	TQ báo cáo	Nhập lậu
2012	\$12.8	\$16.2	<b>\$3.4</b>	\$29.0	\$34.2	<b>\$5.2</b>
2013	\$13.2	\$16.9	<b>\$3.7</b>	\$36.9	\$48.6	<b>\$11.7</b>
2014	\$14.9	\$19.9	<b>\$5.0</b>	\$43.6	\$63.7	<b>\$20.1</b>
2015	\$16.6	\$29.8	<b>\$13.3</b>	\$49.4	\$66.0	<b>\$16.6</b>
2016	\$22.0	\$37.2	<b>\$15.2</b>	\$50.0	\$61.1	<b>\$11.1</b>

Nguồn: Comtrade của Liên Hợp Quốc. <https://comtrade.un.org/data>.

Chính vì số tiền tham nhũng được chuyển về Việt Nam ngày càng lớn vì lãi suất ở Việt Nam cao hơn ở nước ngoài rất nhiều. Cũng chính vì thế mà ta thấy dự trữ ngoại tệ tăng mạnh như năm 2017 lên tới 49.5 tỷ USD. Tiền đó là tiền trôi nổi trên thị trường mà Ngân hàng Nhà nước mua vào. Dù tăng thế, tỷ lệ dự trữ ngoại tệ chỉ có 2.7 tháng nhập khẩu, thấp hơn tỷ lệ năm 2008 và vẫn còn thấp hơn 3 tháng dự trữ mà IMF coi là tối thiểu (coi dòng 17).

Kết luận cuối cùng: Thoạt nhìn kinh tế phát triển rất ấn tượng, với tốc độ tương đối cao so với khu vực và thế giới nhưng rất khó phát triển bền vững trong lâu dài vì phát triển hiện nay chủ yếu dựa vào ngoại lực: cung cấp lao động giản đơn cho FDI và vay nợ, chưa chú ý đúng mức đến phát huy nguồn lực trong nước. Cũng rất khó để làm trong sạch nền kinh tế nếu như nó tiếp tục đặt trên nền tảng của một thể chế không có sự cân bằng quyền lực trong điều hành và kiểm soát. Có người lý luận rằng chỉ cần tập trung quyền lực như ở Trung Quốc thì sẽ giải quyết được tham nhũng quyền lực. Thế nhưng chính người được tập trung quyền lực tham nhũng quyền lực thì sao?

<sup>47</sup> Lý giải kiều hối tăng mạnh và 33 tỷ USD "xuất ngoại", <http://baodatviet.vn/kinh-te/tai-chinh/ly-giai-kieu-hoi-tang-manh-va-33-ty-usd-xuat-ngoai-3228871/>